



SGS QUALIFOR
(Associated Documents)

Doc. Number: **AD 36A-11**

Doc. Version date: **9 April 2010**

Page: **1 of 53**

Approved by: **Gerrit Marais**

FOREST MANAGEMENT CERTIFICATION REPORT

BÁO CÁO CHỨNG NHẬN RỪNG

SECTION A: PUBLIC SUMMARY / ĐOẠN A: TỔNG KẾT CHUNG

Project Nr:/ Số dự án	7763-VN		
Client:/ Khách hàng	Quy Nhon Plantation Forest Company of Vietnam Ltd (QPFL)/ Công ty TNHH Trồng Rừng Quy Nhon (QPFL)		
Web Page:/ Trang Web	None Không có		
Address:/ Địa chỉ	124 Phan Chu Trinh St, Quy Nhon, City, Binh Dinh Province 124 Đường Phan Chu Trinh, Thành phố Quy Nhon, Tỉnh Bình Định		
Country:/ Quốc gia	Vietnam/ Việt nam		
Certificate Nr / Số chứng nhận	SGS-FM/COC-002539	Certificate Type:/ loại chứng nhận	Forest Management / Quản lý rừng
Date of Issue / Ngày bán hành	15 March 2011/ 15/03/2011	Date of expiry:/ Ngày hết hạn	14 March 2016/ 14/03/2016
Evaluation Standard/ Tiêu chuẩn đánh giá	SGS Generic Forest Management Standard (AD33) adapted for Vietnam Ver.05 of Aug.-3, 2011 Tiêu chuẩn tổng thể về quản lý rừng của SGS (AD33) đã chỉnh sửa theo phiên bản 5 ngày 03/08/2011		
Forest Zone:/ Khu vực rừng	Subtropical / Cận nhiệt đới		
Total Certified Area / Tổng diện tích	9,777.06 ha		
Scope: / Phạm vi	Forest management of plantations in the Binh Dinh Province of Vietnam for the production of hardwood timber Quản lý rừng cho các cánh rừng trồng tại tỉnh Bình Định Việt Nam để sản xuất các gỗ cứng		
Location of the FMUs included in the scope/ Vị trí các khu rừng trong phạm vi chứng nhận	Binh Dinh Province of Vietnam Bình Định (Việt Nam)		
Company Contact Person: / Người liên hệ	Mr. Ryo Noguchi, Director/ Ông Ryo Noguchi- Giám Đốc		
Address: / Địa chỉ	124 Phan Chu Trinh St, Quy Nhon, City, Binh Dinh Province/ 124 Đường Phan Chu Trinh, Thành phố Quy Nhon, Tỉnh Bình Định		
Tel: / Điện thoại	+84 (0)56 892866		
Fax:	+84 (0)56 891865		
Email:	ryo-noguchi@vnn.vn		

SGS services are rendered in accordance with the applicable SGS General Conditions of Service accessible at http://www.sgs.com/terms_and_conditions.htm

Dates:/ Ngày

Renewal Audit / Tái đánh giá	2 to 4 August, 2010
Surveillance 1 / Giám sát lần 1	2 to 4 August, 2011/ Từ ngày 2/8/2011 đến 4/8/2011
Surveillance 2 / Giám sát lần 2	
Surveillance 3 / Giám sát lần 3	
Surveillance 4 / Giám sát lần 4	
Date the current version of the report was finalised	3/11/2011
Ngày ấn bản báo cáo	

Copyright: © 2011 SGS South Africa (Pty) Ltd
All rights reserved

TABLE OF CONTENTS/ NỘI DUNG

1.	SCOPE OF CERTIFICATE / PHẠM VI CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN.....	6
2.	COMPANY BACKGROUND / GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY.....	9
2.1	Ownership / Quyền sở hữu.....	9
2.2	Company Key Objectives / Các mục tiêu chính của Công ty.....	9
2.3	Company History / Lịch sử công ty.....	10
2.4	Organisational Structure / Cơ cấu tổ chức.....	10
2.5	Ownership and Use Rights / Quyền sở hữu và sử dụng.....	11
2.6	Legislative, Administrative and Land Use Context (not applicable to SLIMF) / Điều kiện luật pháp, hành chính và tình hình sử dụng đất (không áp dụng cho SLIMF).....	11
2.7	Other Land Uses / Sử dụng đất khác.....	11
2.8	Non-certified Forests / Rừng chưa được cấp chứng chỉ.....	11
3.	FOREST MANAGEMENT SYSTEM / HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỪNG.....	11
3.1	Bio-physical setting / Môi trường sinh học - vật lý.....	11
3.2	History of use / Quá trình sử dụng.....	12
3.3	Planning process / Quy trình lập kế hoạch.....	12
3.4	Harvest and regeneration / Thu hoạch và trồng mới.....	13
3.5	Monitoring processes / Quá trình theo dõi.....	14
4.	SOCIO-ECONOMIC AND ENVIRONMENTAL CONTEXT / ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	15
4.1	Social aspects / Các khía cạnh xã hội.....	15
4.2	Environmental aspects / Khía cạnh môi trường.....	15
4.3	Administration, Legislation and Guidelines / Quản trị, luật pháp và các hướng dẫn.....	16
5.	CHANGES IN MANAGEMENT, HARVESTING, SILVICULTURE AND MONITORING / NHỮNG THAY ĐỔI VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, LÂM NGHIỆP VÀ GIÁM SÁT.....	18
6.	PREPARATION FOR THE EVALUATION / CHUẨN BỊ ĐÁNH GIÁ.....	18
6.1	Schedule / Lên lịch.....	18
6.2	Team / Nhóm đánh giá.....	19
6.3	Checklist Preparation / Chuẩn bị bảng câu hỏi.....	19
6.4	Stakeholder notification / Thông báo cho các bên liên quan.....	19
7.	THE EVALUATION / Đánh giá.....	20
7.1	Opening meeting / Họp khai mạc.....	20
7.2	Document review / Xem xét tài liệu.....	20
7.3	Sampling and Evaluation Approach / Phương thức Lấy mẫu và Đánh giá.....	20
7.4	Stakeholder interviews / Phỏng vấn các bên liên quan.....	20
7.5	Summing up and closing meeting / Tổng kết và họp kết thúc.....	21
8.	EVALUATION RESULTS / KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ.....	22

8.1	Findings related to the general QUALIFOR Programme / Những phát hiện liên quan đến Chương trình chung QUALIFOR	22
9.	CERTIFICATION DECISION / QUYẾT ĐỊNH CHỨNG NHẬN.....	41
10.	MAINTENANCE OF CERTIFICATION / DUY TRÌ GIẤY CHỨNG NHẬN	42
11.	RECORD OF CORRECTIVE ACTION REQUESTS (CARs) / HỒ SƠ YÊU CẦU HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC.....	44
12.	RECORD OF OBSERVATIONS / NHẬN XÉT	45
13.	RECORD OF STAKEHOLDER COMMENTS AND INTERVIEWS / GHI NHẬN Ý KIẾN VÀ PHÒNG VẤN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN	49
14.	RECORD OF COMPLAINTS / GHI NHẬN CÁC PHÀN NÀN.....	53

ASSOCIATED DOCUMENTS (not part of the Public Summary)

CÁC LOẠI TÀI LIỆU LIÊN QUAN (KHÔNG NẪM TRONG TỔNG KẾT CHUNG)

AD 20:	Evaluation Itinerary Kế hoạch đánh giá
AD 21:	Attendance Record Hồ sơ tham dự
AD 26:	Corrective Action Requests Phiếu khắc phục
AD 36-B:	Evaluation - Observations and Information on Logistics Đánh giá- góp ý và thông tin hợp lý
AD 40:	Stakeholder Reports Báo cáo các bên liên quan
	List of stakeholders contacted Danh sách các bên liên quan có liên hệ

Complaints and Disputes / Phàn nàn và tranh chấp

Procedures for submitting complaints, appeals and disputes, and the SGS processing of such are published on www.sgs.com/forestry. This information is also available on request – refer contact details on the first page.

Thủ tục gửi phàn nàn, khởi kiện và tranh chấp và cách thức giải quyết của SGS đối với những trường hợp này được công bố trên trang web www.sgs.com/forestry. Có sẵn thông tin này khi có yêu cầu – xem thông tin chi tiết về người liên lạc trên trang nhất.

INTRODUCTION/ GIỚI THIỆU

The purpose of the evaluation was to evaluate the operations of Quy Nhon Plantation Forest Company of Vietnam Ltd (QPFL) against the requirements of the QUALIFOR Programme, the SGS Group's forest certification programme accredited by Forest Stewardship Council.

Mục đích của đánh giá này là nhằm đánh giá quá trình hoạt động của Công ty TNHH Rừng Trồng Quy Nhơn (QPFL) đối với những yêu cầu của Chương trình QUALIFOR, chương trình cấp chứng chỉ lâm nghiệp của Tập đoàn SGS đã được Hiệp hội Quản lý Lâm nghiệp chứng nhận.

1. SCOPE OF CERTIFICATE / PHẠM VI CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN

The scope of the certificate falls within the Subtropical Forest Zone and includes one of Forest Management Unit as described below.

Phạm vi của Giấy chứng nhận này nằm trong Khu vực Rừng Cận Nhiệt đới (FMUs).

Description of FMUs: / Mô tả các đơn vị quản lý rừng				
Description Mô tả	Ownership	Area (ha) Diện tích (ha)	Longitude E/W/ Kinh độ Đông/ Tây	Latitude N/S/ Vĩ độ Bắc/Nam
One FMU including 8 districts (Hoai An, Hoai Nhon, Phu My, Phu Cat, Tay Son, Tuy Phuoc, Van Canh, An Nhon) of Binh Dinh Province <i>1 FMU bao gồm 8 huyện (Hoai An, Hoai Nhon, Phu My, Phu Cat, Tay Son, Tuy Phuoc, Van Canh, An Nhon) của tỉnh Bình Định</i>	QPFL	9,777.06	3° 02' 910 E 2° 63' 270 E	16° 19' 120 N 14° 94' 72 N

Size of FMUs: Quy mô của FMU		
	Nr of FMUs/ Số lượng các đơn vị quản lý rừng	Area (ha) Diện tích (ha)
Less than 100ha ít hơn 100ha		
100 to 1000 ha in area Từ 100 đến 1000ha		
1001 to 10000 ha in area Từ 1001 đến 10000 ha	1	9,777.06
More than 10000 ha in area Hơn 10000ha		
Total Tổng	1	9,777.06

Total Area in the Scope of the Certificate that is:

Tổng diện tích thuộc phạm vi Giấy chứng nhận này là

	Area (ha) Diện tích (ha)
Privately managed Tự nhân quản lí	9,777.06
State Managed Nhà nước quản lí	0
Community Managed Cộng đồng quản lí	0

Composition of the Certified Forest(s) Thành phần của rừng đã được cấp giấy chứng nhận	
	Area (ha) Diện tích (ha)
Area of forest protected from commercial harvesting of timber and managed primarily for conservation objectives Diện tích rừng được bảo vệ không cho khai thác gỗ thương mại và quản lí phục vụ các mục tiêu bảo tồn	275
Area of forest protected from commercial harvesting of timber and managed primarily for production of NTFPs or services Diện tích rừng được bảo vệ không cho khai thác gỗ thương mại và quản lí phục vụ sản xuất lâm sản ngoài gỗ hoặc các dịch vụ	-
Area of forest classified as "high conservation value forest" Diện tích rừng được xếp hạng là "rừng có giá trị bảo tồn cao)	-
Area of non-forest managed primarily for conservation objectives Diện tích đất trống được quản lí phục vụ các mục tiêu bảo tồn	-
Total area of production forest (i.e. forest from which timber may be harvested) Tổng diện tích rừng sản xuất (vd: rừng có thể khai thác gỗ)	-
Area of production forest classified as "plantation" Diện tích rừng sản xuất được xếp hạng là "rừng trồng"	9502.06
Area of production forest regenerated primarily by replanting or copicing Diện tích rừng sản xuất tái sinh nhờ trồng lại	9502.06
Area of production forest regenerate primarily by natural regeneration Rừng sản xuất tái sinh tự nhiên	-

List of High Conservation Values Danh sách các giá trị bảo tồn cao	
Description Mô tả	Notes Ghi chú
Not applicable / Không áp dụng	Due to plantations only Vì chỉ có rừng trồng

2. COMPANY BACKGROUND / GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY

2.1 Ownership / Quyền sở hữu

QPFL was licensed by the minister of planning and investment (investment license no. 1224/gp dated May-4, 1995) for forest plantation in Binh Dinh province and export of wood chips. QPFL is wholly capitalized by Quy Nhon Plantation Company Limited (QPC) in Japan which is held by the following shareholders:

QPFL được Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp phép hoạt động (giấy phép đầu tư số 1224/gp ngày 04/05/1995) về lâm trường tại tỉnh Bình Định và xuất khẩu gỗ dăm. QPFL được Công Ty TNHH Nông-Lâm trường Quy Nhon (QPC), Nhật Bản, cấp 100% vốn. QPC có các cổ đông sau:

- Oji Paper Co., Ltd. : 51%
- Sojitz Corporation : 39%
- Dai Nippon Printing Co., Ltd : 10%

Legal capital of QPFL / *Vốn điều lệ của QPFL* : USD 4,150,000

QPFL currently manages 9,781.56 ha of different age forests, scattered across twenty seven communes.

QPFL hiện tại đang quản lý 9,781.56 hecta rừng ở các tuổi khác nhau, trải dài suốt 27 xã

The land is under the lease agreement, leased by the provincial government. The majorities of plantation areas prior to being planted were bare land and denuded hills. The areas adjacent to the company's lands are mostly natural forest or cultivated area of local people because during the course of allocating/designing candidate area for establishing the plantation, the company had a right to refuse or reject the areas which are unsuitable for commercial plantation (such as dense forest, rocky, steep, swampy, or high altitude area) and/or overlapped to different purposes of local people and/or other parties. In response, the provincial government agreed to adjust and finalize the leased land.

Đất sử dụng là đất thuê từ chính quyền tỉnh. Khu vực trồng rừng chính trước kia là đất trống và đồi trọc. Các khu vực tiếp giáp với đất của công ty hầu hết là rừng tự nhiên hoặc khu vực canh tác của dân địa phương, bởi vì trong suốt thời gian phân bổ/ thiết kế các khu vực để trồng rừng, công ty có quyền từ chối hay loại bỏ những khu vực không phù hợp cho trồng thương mại (chẳng hạn như rừng dày đặc, xốp, sườn đá, đầm lầy hay khu vực cao) và/hoặc trùng hợp với những mục đích khác của cư dân địa phương hay những tổ chức khác. Đáp lại, chính quyền tỉnh đồng ý điều chỉnh lại vùng đất cho công ty thuê

2.2 Company Key Objectives / Các mục tiêu chính của Công ty

Objective Mục tiêu	Notes Ghi chú
Commercial	
Thương mại	
Returning value to QPFL's investors through the development, management and harvesting of renewable, fast growing forest plantation. <i>Thu hồi vốn đầu tư thông qua việc phát triển, quản lý và thu hoạch lâm trường tái sinh, phát triển nhanh</i>	
Supplying annually about 60,000 BDT of good quality of hardwood chips processed from the harvested plantation forest to Oji Paper Co., to secure income and maintain reinvestment in replanting activities. <i>Cung cấp hàng năm khoảng 60000 BDT gỗ dăm, với chất lượng tốt, thu hoạch từ lâm trường, cho công ty Oji Paper để đảm bảo thu nhập và duy trì tái đầu tư trong hoạt động tái trồng rừng</i>	
Social	
Xã hội	
Promoting the active participation of local forest company and people in forest plantation by creating large scale of job opportunities annually through activities of forest plantations, harvesting, processing and export of wood chips. <i>Khuyến khích việc tham gia tích cực của công ty rừng địa phương và mọi người trong việc trồng rừng bằng cách tạo nên những công việc làm khác nhau thông qua hoạt động trồng rừng, thu hoạch, chế biến và xuất khẩu gỗ dăm.</i>	
Providing benefits for local community from the forests such as collection of mushrooms, bee honey, firewood or providing seedlings free of charge to local people for mass planting and providing grazing land where appropriate. <i>Mang lại lợi ích từ rừng cho cộng đồng địa phương như việc thu nhặt nấm, mật</i>	

Objective Mục tiêu	Notes Ghi chú
<i>ong, gỗ làm củi hay cung cấp hạt mầm miễn phí cho cư dân địa phương để trồng đại trà, và cung cấp đất chăn nuôi ở những nơi phù hợp</i>	
Environmental Môi trường	
Protecting and restoring the environment through reforestation activities on 9,777.06ha of bare land and denuded hills in the province of Binh Dinh and minimizing adverse affect to the environment during the course of forest operations. <i>Bảo vệ và gìn giữ môi trường thông qua hoạt động tái trồng rừng trên 9,777.06 hecta đất trống và đồi trọc ở tỉnh Bình Định và giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường trong suốt thời gian hoạt động</i>	

2.3 Company History / Lịch sử công ty

QPFL was licensed by the ministry of planning and investment (investment license no. 1224/gp dated May-4, 1995) for forest plantation in Binh Dinh province and export of wood chips. QPFL is wholly capitalized by Quy Nhon Plantation Company Limited (QPC) in Japan. See 2.1 above.

QPFL được Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp phép hoạt động (giấy phép đầu tư số 1224/gp ngày 04/05/1995) về lâm trường tại tỉnh Bình Định và xuất khẩu gỗ dăm. QPFL được Công Ty TNHH Nông-Lâm trường Quy Nhon (QPC), Nhật Bản, cấp 100% vốn. Xem phần 2.1 bên trên

2.4 Organisational Structure / Cơ cấu tổ chức

QPFL is itself owned and run by the Quy Nhon Plantation Company (QPC) a holding company incorporated in Japan with a board of directors representing the three shareholding companies. QPC is the link through which QPFL trades with the parent companies in Japan and their customers for the wood chips that are QPFL's principal product. Funds received from the sale of the chips are channelled through QPC who disperse the revenue to QPFL and the processing fees due to BDC for processing QPFL's product. QPFL is 55% shareholder of Binh Dinh Chip Corporation (BDC). BDC is also part of the QPC/QPFL/BDC suite of companies and the integrated management structure. QPFL has two departments, Administration and Forestry Department with 13 employees. Mr. Abe is General Director and Mr. R. Noguchi is Deputy General Director as executive management. Mr. N.H.Long is a manager of Forestry Department. QPFL uses Production Investment Service Import-Export Company of Binh Dinh (PISICO) as a main contractor, which is responsible for overall forest operation control for plantations and employing 7 sub-contractors for conducting the full range of forestry operations. Since Novemvet, 2009, QPFL has used Thuong Thao Co., Ltd directly as a new harvesting contractor. Management of the resource is effectively split between 5 main managing bodies:

QPFL là công ty sở hữu và điều hành bởi Công ty TNHH Trồng Rừng Quy Nhon (QPC) – là một công ty nắm cổ phần khống chế được thành lập tại Nhật với Hội đồng quản trị đại diện cho ba công ty cổ đông. QPC là đơn vị liên lạc trong quá trình QPFL kinh doanh với các công ty mẹ tại Nhật và khách hàng về gỗ dăm là sản phẩm chủ đạo của QPFL. Doanh thu bán từ gỗ dăm được chuyển qua QPC rồi phân phối lợi nhuận cho QPFL và phí gia công do BDC chế biến sản phẩm của QPFL. QPFL là cổ đông chiếm 55% cổ phần của Công ty gỗ dăm Bình Định (BDC). BDC cũng là một phần của QPC/QPFL/BDC của các công ty và cơ cấu quản lý đầy đủ. QPFL có hai phòng: phòng Hành chính và phòng lâm nghiệp với 13 người lao động. Ông Abe là Tổng Giám đốc và ông R. Noguchi là Phó Tổng Giám đốc được xem là ban giám đốc. ông N.H. Long là Trưởng Phòng Lâm nghiệp. QPFL sử dụng Công ty Xuất Nhập khẩu Dịch vụ Đầu tư Sản xuất Bình Định (PISICO) làm nhà thầu chính – chịu trách nhiệm kiểm soát quản lý rừng chung cho rừng trồng và tuyển 7 nhà thầu phụ để tiến hành toàn bộ các hoạt động lâm nghiệp. Kể từ tháng 11 năm 2009, QPFL sử dụng Công ty TNHH Thương Thảo là nhà thầu khai thác mới. Quản lý tài nguyên được chia giữa năm đơn vị quản lý chính :

- Various government bodies - responsible for overall planning of the forest resources of the nation and each province – macro-level management

Các tổ chức chính quyền khác nhau – chịu trách nhiệm tổng quát trong kế hoạch tài nguyên rừng cấp quốc gia và cấp tỉnh, mức độ quản lý vĩ mô

- QPFL – responsible for overall management of its own plantation resources

QPFL – chịu trách nhiệm chung trong việc kiểm soát tài nguyên rừng của chính mình

- PISICO – to whom QPFL devolve certain management responsibilities

PISICO – là đơn vị được QPFL chuyển giao một số trách nhiệm quản lý

- Contractors and sub-contractors – to whom PISICO devolve certain management responsibilities

Nhà thầu và nhà thầu phụ - là các đơn vị mà PISICO chuyển giao một số trách nhiệm quản lý

• Communes and local communities – who are responsible for individual elements of forest management – particularly protection of the plantations

Chính quyền xã và cộng đồng địa phương – là những tổ chức chịu trách nhiệm về từng khía cạnh riêng rẽ trong quản lý rừng – đặc biệt trong việc bảo vệ rừng trồng

This kind of management is quite common in Vietnam

Cách quản lý này rất phổ biến ở Việt Nam

2.5 Ownership and Use Rights / *Quyền sở hữu và sử dụng*

All land in Vietnam is owned by the state. This includes land occupied by natural forest or forest plantations or land where forests may be established. Therefore, the land is under a lease agreement, leased by the Binh Dinh government. QPFL has the land lease agreement document and land use right certification document. QPFL accepts its responsibility, as a significant rural land user, to practice sustainable land management and mitigate off-site effects, and manage its estate consistently with the signed Land lease Agreement and any regulations by Vietnamese Government. The majority of plantation areas prior to being planted were bare land and denuded hills.

Tất cả đất đai ở Việt Nam do nhà nước sở hữu. Điều này bao gồm đất của rừng tự nhiên và cả rừng trồng hay đất ở những nơi rừng có thể được trồng. Vì vậy phải có hợp đồng thuê đất, từ chính quyền tỉnh Bình Định. QPFL có các giấy tờ thuê đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. QPFL chấp nhận các trách nhiệm, như một người sử dụng đất có vai trò quan trọng trong việc quản lý đất và giảm thiểu các tác động bất lợi, và quản lý đất đai phù hợp với thỏa thuận thuê đất và bất cứ qui định nào của chính phủ Việt Nam. Phần chính của khu vực trồng trước kia là đất trống và đồi trọc

2.6 Legislative, Administrative and Land Use Context (not applicable to SLIMF) / *Điều kiện luật pháp, hành chính và tình hình sử dụng đất (không áp dụng cho SLIMF)*

QPFL was licensed by the ministry of planning and investment (investment license no. 1224/gp dated May-4, 1995) for forest plantation in Binh Dinh province for supplying round logs to local furniture companies and exporting wood chips to Japan. The land is under the lease agreement, leased by the provincial government. In general, the provincial government and communes do not involve forest management conducted by QPFL. Meanwhile, QPFL reports their forest management plan including forest operations to local communes.

QPFL được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp phép (giấy phép đầu tư số 1224/gp ngày 4 tháng 5 năm 1995 để trồng rừng tại tỉnh Bình Định nhằm cung cấp gỗ sục tròn cho các công ty nội thất tại địa phương và để cung cấp gỗ dăm cho Nhật Bản. Đất sử dụng theo hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh. Nhìn chung, UBND tỉnh và chính quyền xã không liên quan đến công tác quản lý rừng do QPFL thực hiện. Trong khi đó, QPFL báo cáo kế hoạch quản lý rừng bao gồm các quá trình hoạt động rừng cho chính quyền xã.

2.7 Other Land Uses / *Sử dụng đất khác*

In the plantations, collection of mushrooms, bee honey, firewood sometimes conducted by local people, however, the scale of such activities are small and limited. There is no commercial forest use except log production for chips and wooden furniture use in the plantations.

Trong khu trồng trọt, cư dân địa phương thỉnh thoảng vào thu hoạch nấm, mật ong, củi, tuy nhiên, phạm vi của các hoạt động này thì nhỏ và giới hạn. Không có hoạt động thương mại về rừng nào ngoại trừ việc sản xuất gỗ sục để làm gỗ dăm và cho đồ mộc.

2.8 Non-certified Forests / *Rừng chưa được cấp chứng chỉ*

All leased forest plantations are included within the certification scope

Không có. Tất cả rừng trồng đều nằm trong phạm vi chứng nhận.

3. FOREST MANAGEMENT SYSTEM / *HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỪNG*

3.1 Bio-physical setting / *Môi trường sinh học - vật lý*

Geography / Địa lý

Low mountainous areas, divided by narrow fields with the average height of 30-200m above sea level, and slope ranges from 5° - 25° and some area of above 25° are included. In the rainy season, heavy rain creates the surfaced-water flow, falling from the hillsides and causes to form the alluvial land to lap the rice field located in the lower part and access road. Then, after rainy season, the dried streams and stony yard could be seen. In some areas, the top soil layer is too thin due to soil erosion. There are 3 types of soil erosion such as surface erosion, gully erosion and mass erosion.

Khu vực núi thấp, được phân chia bởi những cánh đồng nhỏ hẹp với độ cao trung bình từ 30 – 200m so với mực nước biển, độ dốc từ 5° – 25° và một vài nơi trên 25°. Vào mùa mưa, mưa nặng hạt gây lũ tràn, chảy xuống từ các sườn đồi và hình thành nên phù sa để bồi đắp cho các cánh đồng lúa nằm ở vùng thấp và các con đường vào làng. Sau mùa mưa, các dòng sông trở nên khô cạn để lộ ra những cánh đồng đá. Ở một vài nơi, lớp đất trên bề mặt quá mỏng do sự xói mòn. Có 3 dạng xói mòn là xói mòn bề mặt, xói mòn rãnh, xói mòn tổng thể

Ecology / Sinh thái

The average annual temperature ranges from 25.5° -25.9° in Tay son, Phu Cat, Phu My. Average rainfall in Tay Son is 1,780mm, in Phu Cat 1,775mm, in Phu My 1,567mm. Annual rainy days are from 80-100 days. The climate regime of the projected areas in districts of Tay Son, Phu My, Phu Cat is of tropical monsoon type in the country.

Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 25.5° -25.9° ở Tây Sơn, Phù Cát, Phú Mỹ, lượng mưa trung bình ở Tây Sơn là 1780mm, Phù Cát là 1775mm, Phù Mỹ 1567mm. Số ngày mưa hàng năm từ 80 -100 ngày. Chế độ thời tiết của những khu vực dự án ở huyện Tây sơn, Phu My, Phu Cat thể hiện rõ đặc tính nhiệt đới gió mùa của Việt Nam.

The flora system: The vegetation within the FMU is mostly shrub, and grass which is adaptable to the dry land with poor nutrient, and restored after shifting cultivation.

Quần thể thực vật: Hệ thực vật trong đơn vị quản lý rừng chủ yếu là cây bụi và cỏ có khả năng chịu hạn và nghèo dinh dưỡng và được phục hồi sau mỗi kỳ canh tác

The fauna system: due to the people's continuous damage through past hundred years on the forest, the appearance of the forested areas is now becoming barren land, denuded hills with shrubs and wild weeds. The fauna system has been changed accordingly. Some species of big animals have disappeared; local people sometimes see weasel, squirrel, java mouse, deer, monkey, jungle fowl and some species of reptile such as pangolin, tortoise, varan and snake. There are no aquatic creatures developed because the water source is not available on the barren land, denuded hill. (except some ponds of local people which are used for breeding).

Quần thể động vật: Do sự phá hủy của con người liên tục hàng trăm năm qua nên giờ đây bề mặt của các khu rừng chỉ là những bãi đất cằn cỗi, đồi trọc với cây bụi và cỏ dại vì thế hệ động vật cũng thay đổi theo. Một vài loài động vật to lớn đã biến mất, dần trong vùng thính thoáng bất gặp chồn, sóc, chuột java, nai, khỉ, chim rừng, và một vài loài bò sát như rùa, tê tê, ki đà, rắn. Không có điều kiện để phát triển hệ động vật vì nguồn nước thì không có sẵn trên đất cằn cỗi, đồi trọc (ngoại trừ một vài ao hồ do người dân đào để nuôi gia súc

Soils / Đất trồng trọt

The soil condition of plantation area at Tay son is developed on the granite material and turning into feralite soil with the depth 70-80cm at the foot of mountains; at the side and top of mountains it is thinner, the feralit soil colour is often yellowish gray, gray or yellowish red (at Binh Nghi, Tay Xuan, Tay Phu Commons), the mechanic component is average loamy soil. The planted forests land at Phu Cat also is developed on the granite material, turning into feralite soil which is reddish brown or gray brown with lightly loamy and dry mechanic component (at Cat Tuang, cCt Tai Communs) or from magma stone had turned into yellowish red feralite soil (at Cat Lam, Cat Hiep, Cat Tan Communes).

Đất cát của khu vực trồng trọt ở Tay Sơn phát triển trên nền granite và chuyển thành đất feralite ở độ sâu 70 -80cm tại chân núi, trên sườn và đỉnh núi thì mỏng hơn, màu đất feralite thường vàng xám, xám hay vàng đỏ (ở các xã Bình Nghi, Tay Xuan, Tay Phu), thành phần cơ học đất thường là đất mùn. Đất trồng rừng ở Phù Cát được phát triển trên nền granite, chuyển thành đất feralite là loại có màu vàng đỏ hay vàng xám với thành phần cơ học hơi mùn và khô (tại xã Cat Tuang, Cat Tai) hay từ đá magma chuyển thành đất feralite có màu vàng đỏ (xã Cat Lam, Cat Hiep, Cat Tan)

3.2 History of use / Quá trình sử dụng

All land in Vietnam is owned by the state. Therefore, the land is under the lease agreement, leased by the Binh Dinh government. QPFL has the land lease agreement document and land use right certification document. The majorities of plantation areas prior to being planted were bare land and denuded hills. There is information relating to each of the plantation areas on the Plantation Files and the Land Lease Agreement Document (This is referred to the Decision No.621/TTg dated 29 September 1995, Decision No. 183/QD-TTg dated 21 March 1998) and Land Use Right Certification Document. The lands are mostly located in the mountainous area. QPFL had planted 60% of Acacia auriculiformis and 40% of Eucalyptus camaldulensis since 1995. In 1998, QPFL introduced Acacia hybrid for trial. QPFL have generally increased Acacia hybrid since 2001 because of its high yield. QPFL started harvesting and replanting in 2002. The company has used 100% of Acacia hybrid for replanting after harvesting since 2002. The planted species consist of 80% of Acacia and 20% of Eucalyptus as of 2004. Apart from the purpose of producing paper and furniture raw material, the majority of forest uses are grazing and collecting fire wood. The company admits these activities to local communities if nothing harmful happen to plantation trees and/or environment.

Tất cả đất đai ở Việt Nam do nhà nước sở hữu. Vì vậy phải có hợp đồng thuê đất, từ chính quyền tỉnh Bình Định. QPFL có các giấy tờ thuê đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần chính của khu vực trồng trước kia là đất trống và đồi trọc. Thông tin liên quan đến những khu vực trồng trọt có trên những tài liệu rừng và giấy thỏa thuận thuê đất (tham chiếu quyết định số 621/TTg ngày 29/9/95 và quyết định số 183/QĐ – TTG ngày 21/03/98 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Đất hầu hết nằm ở những khu vực núi. QPFL đã trồng 60% loài Keo auriculiformis và 40% Bạch Đàn camaldulensis từ năm 1995. năm 1998, QPFL đưa vào trồng thử loài Keo hybrid. QPFL đã tăng lượng Keo hybrid từ năm 2001 do sản lượng cao. QPFL đã bắt đầu thu hoạch và trồng mới vào năm 2002. loài được trồng mới bao gồm khoảng 80% loài Keo và 20% loài Bạch Đàn trong năm 2004. Một phần từ mục đích tạo ra nguyên liệu giấy, một phần chính của rừng sử dụng cho việc nuôi thả trâu bò và thu lượm củi. Công ty cho phép người dân trong vùng thực hiện các hoạt động trên nếu không gây nguy hại đến cây trồng và môi trường

3.3 Planning process / Quy trình lập kế hoạch

QPFL has a five year management plan, revised on April-5, 2010. Its plan is reviewed annually. QPFL makes a commitment to the long term sustainable management of its resources in the plan. It is expected that the nominal rotation length for the harvesting trees will be 7-8 years depending on site factors. The harvested land will be replanted after harvesting. There is continual Growth Monitoring to determine rotation length and to manage a comprehensive and sustainable harvest plan. Harvest Planning includes the preparation of annual strategic harvest plans and detailed harvest plans for each area to be harvested.

QPFL lập kế hoạch quản lý 5 năm, mới sửa đổi ngày 5/04/2010. Kế hoạch được xem xét hàng năm. Trong bản kế hoạch, QPFL cam kết phát triển bền vững nguồn tài nguyên. Dự kiến chu kỳ thu hoạch cây từ 7-8 năm tùy điều kiện tại chỗ. Đất sau thu hoạch phải được trồng mới. Có một sự theo dõi thường xuyên để xác định thời gian thu hồi và để quản lý một cách toàn diện kế hoạch thu hoạch phù hợp. Kế hoạch thu hoạch bao gồm việc chuẩn bị chiến lược thu hoạch hàng năm và kế hoạch chi tiết cho mỗi khu vực được thu hoạch

All QPFL's timber harvesting operations are carefully planned to ensure that wood utilisation is conducted in a sustainable manner and that the recovery of timber products is maximised, given the market conditions at the time of harvesting.

Việc thu hoạch của QPFL được lên kế hoạch một cách cẩn thận để đảm bảo gỗ được khai thác bền vững và tái sinh nhanh nhất, chú ý đến tình hình thị trường vào thời điểm thu hoạch

QPFL recognises that the plantation landscape is dynamic, with regular changes as forests grow and are harvested. Harvesting results in an abrupt change in the landscape, and planning will ensure that the changes are minimised in visually significant areas. Landscape values in areas of high visual sensitivity will be managed through the scheduling of harvesting operations and rapid subsequent re-establishment to minimise adverse impacts.

QPFL nhận biết cảnh quan khu trồng trọt là không cố định, với những thay đổi thường kỳ do rừng phát triển và thu hoạch. Thu hoạch làm cho khung cảnh thay đổi đột ngột và kế hoạch phải đảm bảo rằng sự thay đổi là thấp nhất ở những khu vực thấy được và quan trọng. Quang cảnh trong những khu vực bất mắt phải được quản lý thông qua kế hoạch thu hoạch và tái tạo nhanh để giảm thiểu các tác động bất lợi.

A harvest plan is developed for every timber harvesting operation. The plan is designed to provide the harvesting contractor with detailed information about site and special requirements for the operation. This includes compartment details, product expectations and specifications, requirements for the protection of soil and water, haulage routes, and inventory data. The information is condensed into a concise plan, including detailed maps.

Một kế hoạch thu hoạch phải được phát triển cho mỗi hoạt động thu hoạch gỗ. Kế hoạch phải được thiết kế để cung cấp cho các nhà thầu thông tin chi tiết về vị trí và những điều kiện đặc biệt cho hoạt động thu hoạch. Điều này bao gồm chi tiết về khu vực, tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu trong việc bảo vệ đất và nước, đường vận chuyển và dữ liệu lưu kho. Thông tin được tóm gọn lại trong một kế hoạch súc tích bao gồm cả những bản đồ

3.4 Harvest and regeneration / Thu hoạch và trồng mới

It is expected that the nominal rotation length for the harvesting trees will be 7-8 years depending on site factors. The harvested land will be replanted after harvesting. In general, 1,600 seedlings per ha is planted. QPFL started harvesting and replanting in 2002. 2002 is the first year of harvesting and areas planted in 1995 are currently being harvested. The lease is 50 years so 5-7 full harvesting cycles will be possible during the lease period. There is continual Growth Monitoring to determine rotation length and to manage a comprehensive and sustainable harvest plan. QPFL devolves main plantation activities to the Contractor, PISICO (Binh Dinh Production Investment Import and Service Company). This is one of the biggest companies in Binh Dinh Province that has been considered as capable unit to enter into a package contract with QPFL for performing the overall plantation activities. Reference to this can be found in the Contract for Work.

Dự kiến chu kỳ thu hoạch rừng khoảng 7-8 năm tùy vào các khu vực. Đất sau thu hoạch sẽ được trồng mới. Nhìn chung, 1600 cây được trồng mới trên mỗi hecta. QPFL đã bắt đầu việc thu hoạch và trồng mới vào năm 2002. Năm 2002 là năm thu hoạch đầu tiên và các khu vực được trồng vào năm 1995 hiện giờ đang được thu hoạch. Thời hạn thuê là 50 năm vì vậy chu kỳ thu hoạch từ 5 – 7 năm rất khả thi trong khoảng thời gian thuê trên. Công tác Theo dõi Tăng trưởng tiến hành liên tục nhằm xác định chu kỳ thu hoạch và để quản lý một cách toàn diện kế hoạch khai thác bền vững. QPFL chuyển giao các hoạt động trồng rừng cho nhà thầu, PISICO. Đây là một trong những công ty lớn nhất ở tỉnh Bình Định được xem như đủ khả năng ký hợp đồng trọn gói với QPFL trong việc thực hiện toàn bộ các hoạt động trồng rừng. Điều này có thể xem trong Hợp đồng Công việc

Timber harvesting will be planned to

Việc thu hoạch gỗ sẽ được tổ chức sao cho:

- Ensure maximum and efficient utilisation of felled trees by the conversion of various tree parts to the highest value products
Đảm bảo sử dụng tối đa và hiệu quả cây đốn bằng cách xử lý từng phần của cây thành những sản phẩm có giá trị cao nhất.
- Maintain and conserve the range of environmental, cultural and social values on that forest site
Bảo vệ và gìn giữ các điều kiện môi trường, giá trị văn hóa và xã hội tại những khu rừng sử dụng
- Maintain and/or improve sustainable site productivity.
Duy trì và cải tiến tính bền vững của các khu vực làm việc

Planning for timber harvesting takes into account

Kế hoạch thu hoạch gỗ phải chú ý:

1. Resource inventories of plantation stands from pre-harvesting assessments
Nguồn dự trữ cây chưa đốn được đánh giá trước thu hoạch
2. Plantation age and stand quality and hauling requirements

Tuổi cây, chất lượng cây chưa đốn và yêu cầu về chuyên chở

3. Significant natural, scientific and cultural values

Các giá trị tự nhiên, khoa học, và văn hóa chính yếu

4. Recreational and landscape values

Giá trị giải trí và quang cảnh

5. The requirements of the Law on forest protection and development

Các yêu cầu của luật bảo vệ và phát triển rừng

6. Access, topography and weather constraints

Các vấn đề về đường đi, địa hình, thời tiết

7. Minimize the use of mechanical facilities as much as possible in order to protect the environment such as landscape, soil and vegetation

Giảm thiểu càng nhiều càng tốt việc sử dụng máy móc, để bảo vệ môi trường chẳng hạn như quang cảnh, đất và thực vật.

8. Allow the local people to collect the litters for firewood from the harvested residue such as branches, top and bark of harvested trees if required

Cho phép người dân địa phương thu nhặt củi sót lại sau thu hoạch, chẳng hạn như các nhánh cây, đọt, vỏ cây nếu được yêu cầu

9. Remain the trees along the river or stream

Giữ lại các cây dọc sông hay suối

A harvest plan is developed for every timber harvesting operation. The plan is designed to provide the harvesting contractor with detailed information about site and special requirements for the operation. This includes compartment details, product expectations and specifications, requirements for the protection of soil and water, haulage routes, and inventory data. The information is condensed into a concise plan, including detailed maps.

Một kế hoạch thu hoạch phải được phát triển cho mỗi hoạt động thu hoạch gỗ. Kế hoạch phải được thiết kế để cung cấp cho các nhà thầu thông tin chi tiết về vị trí và những điều kiện đặc biệt cho hoạt động thu hoạch. Điều này bao gồm chi tiết về khu vực, tiêu chuẩn sản phẩm, yêu cầu trong việc bảo vệ đất và nước, đường vận chuyển và dữ liệu lưu kho. Thông tin được tóm gọn lại trong một kế hoạch súc tích bao gồm cả những bản đồ

3.5 Monitoring processes / *Quá trình theo dõi*

QPFL has well documented monitoring procedures. The monitoring is conducted by contractors and company staff before/during/after any forest operations such as land preparation, planting, tending, harvesting, road making, fire control and so on. Protection Report including Environmental Report is made by contractors on a monthly basis. Site Visit Report is made by company staff after they return from the site on a daily basis. Then, after any forest operations, company staff and contractors check whether the operation has met the contractual criteria both operationally and environmentally. If the monitoring result is appropriate and satisfactory, Inspection Minutes is signed off by both the company and the contractor. In addition to the above, Growth and yield monitoring is also conducted. In the past era when QPFL planted *Acacia auriculiformis* and *Eucalyptus camaldulensis*, growth was monitored by setting up the sample plots with an area of 400m² for each species. The measurement of MAI of plantation growth was taken place annually from first year until the year of 7th (before harvesting to be started). After QPFL recognized the importance of *Acacia hybrid*, QPFL concentrated into measuring of *Acacia hybrid* only. Growth is monitored by setting up the sample plots with 10m width but more than 300m length (it depends on the plot size and shape and time for measuring). A proper measuring method is applied to determine MAI by choosing representing sample plots. Choosing representing sample plot shall consider all categories of land which includes the flat areas, hilly portions, small streams and/or swampy area. Measuring is taken place 1-2 times every year. Measuring data is recorded and filed. Monitoring report is prepared annually which is publicly available.

*Các qui trình giám sát được QPFL lưu tài liệu rất tốt. Việc giám sát được tiến hành bởi các nhà thầu và nhân viên công ty trước, trong và sau bất cứ một hoạt động nào về rừng như canh tác, trồng trọt, chăm sóc, thu hoạch, làm đường xá, kiểm soát cháy và vận vận. Báo cáo bảo vệ rừng bao gồm báo cáo về môi trường được thực hiện bởi nhà thầu hàng tháng. Báo cáo Kiểm tra Khu vực được thực hiện bởi nhân viên công ty hàng ngày. Sau bất cứ các hoạt động gì về rừng, nhân viên công ty và phía nhà thầu sẽ cùng nhau kiểm tra lại các tiêu chuẩn thực hiện và các yêu cầu môi trường. Nếu kết quả kiểm tra, theo dõi đầy đủ và chính xác, một biên bản kiểm tra sẽ được ký bởi cả hai bên. Thêm vào đó, việc kiểm tra theo dõi sản lượng và sự phát triển cũng được tiến hành. Trong quá khứ, khi QPFL trồng *Keo auriculiformis* và *Bạch Đàn camaldulensis*, việc theo dõi sự phát triển được tiến hành bằng cách xét ra các điểm lấy mẫu trong khu vực rộng 400m² cho từng loài. Việc kiểm tra MAI được thực hiện hàng năm từ năm đầu tiên cho đến năm thứ 7 (trước khi vụ thu hoạch bắt đầu). Sau khi QPFL nhận ra tầm quan trọng của loại *Keo hybrid*, QPFL chỉ tập trung vào việc theo dõi loại *keo* này. Tốc độ phát triển được theo dõi bằng cách xem xét trên vùng lấy mẫu rộng 10m, nhưng dài hơn 300m (tùy thuộc vào kích cỡ mẫu, bề mặt và thời gian theo dõi, đo lường). Đã áp dụng phương pháp thích hợp để theo dõi nhằm xác định MAI thông qua việc chọn mẫu đại diện ở mỗi điểm. Việc lấy mẫu*

đại diện phải xem xét tất cả các loại đất bao gồm cả những khu vực đất màu mỡ, vùng đồi núi, những dòng sông nhỏ và những khu vực đầm lầy. Việc đo lường diễn ra từ 1 – 2 lần mỗi năm, các số liệu kiểm tra theo dõi đo lường được ghi nhận và lưu giữ.

4. SOCIO-ECONOMIC AND ENVIRONMENTAL CONTEXT / ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

4.1 Social aspects / Các khía cạnh xã hội

	Male Nam	Female Nữ
Number of own workers Số công nhân hiện có	14	3
Number of contract workers Số công nhân hợp đồng	118	10
Minimum daily wage for agricultural/forestry workers Tiền lương tối thiểu cho công nhân nông nghiệp/lâm nghiệp	About USD1.00 (USD 35/month)	
Infant mortality rates (under 5 years) Tỉ lệ trẻ sơ sinh chết (dưới 5 tuổi)	48 per 1000 (1996)	
Proportion of workers employed from the local population (%) Tỉ lệ công nhân địa phương được tuyển vào làm việc	100	

QPFL owns and manages the forest plantation of 9,781.56 hectares located in 8 districts of Binh Dinh province, a coastal central province of Vietnam. Binh Dinh is divided in four clear-cut regions: highlands, midlands, plains and coast. The history of Binh Dinh province is closely linked to that of the historic Kingdom of Champa, a state based around the Cham people who now form the Binh Dinh's largest minority. Other ethnic groups in this area are Ba Na and Lo. In general, they live in highlands. Binh Dinh government controls such ethnic groups well and there is no specific social problems. The major economic activities of Binh Dinh are fishery and agriculture. The manufacture of wood products is also significant-Binh Dinh has traditionally been known for supplying valuable exotic woods. Meanwhile, Socio-economic targets of QPFL plantation projects are to create income source for the Vietnamese partners who participate in this plantation project, to create job opportunities for more than 2,000 local laborers at the peak time. It is a good chance for the local people to learn experience and acquire advanced plantation technology from QPFL. Some local people living near the plantation areas collect mushrooms, bee honey, firewood. QPFL encourages local people to participate in plantation activities for earning money. The money they earn from plantation is higher than from firewood collecting.

QPFL sở hữu và quản lý rừng trồng 9,781.56 hecta ở 8 huyện của tỉnh Bình Định, một tỉnh duyên hải Việt Nam. Bình Định được chia làm 4 khu vực rõ ràng: cao nguyên, trung du, đồng bằng, ven biển. Lịch sử của tỉnh Bình Định gắn liền với lịch sử của vương quốc Chăm-pa, đất nước của người Chăm hiện chiếm tỉ lệ cao nhất ở Bình Định. Những chủng tộc khác trong vùng là Bana và Lo. Nhìn chung, họ sống ở vùng cao nguyên. Chính quyền Bình Định kiểm soát các tôn giáo trong vùng rất tốt và không có vấn đề xã hội nào đặc biệt. Hoạt động kinh tế chính của tỉnh Bình Định là ngư nghiệp và nông nghiệp. Việc sản xuất, chế biến gỗ cũng rất đáng kể. Tỉnh Bình Định còn nổi tiếng từ lâu về việc cung cấp gỗ đặc chủng giá trị. Đồng thời, mục tiêu kinh tế của dự án trồng rừng của QPFL là để tạo nên nguồn thu nhập cho những người Việt Nam có tham dự vào dự án này, để tạo công ăn việc làm cho hơn 2000 người dân lao động địa phương, đây là những cơ hội tốt cho cư dân địa phương học hỏi kinh nghiệm và kỹ thuật tiên tiến từ QPFL. Một số dân địa phương sống gần khu vực trồng rừng thu lượm nấm, mật ong, củi. QPFL khuyến khích người dân địa phương tham gia vào các hoạt động trồng rừng để có thêm thu nhập. Tiền họ kiếm được từ lâm trường cao hơn việc thu nhặt củi.

4.2 Environmental aspects / Khía cạnh môi trường

QPFL started plantation in 1995 and QPFL made environmental impact assessment on this plantation projects. The report dated October, 1996 was made in accordance with the form stipulated in the Decree No. 175/CP dated October-18, 1994, which provided guidance to implement the Law on environmental protection.

QPFL bắt đầu việc trồng rừng năm 1995 và thực hiện việc đánh giá tác động môi trường trên dự án trồng rừng này. Báo cáo tháng mười 10 năm 1996 được thực hiện theo mẫu qui định của thông tư 175/CP ngày 18/10/1994 - hướng dẫn thực hiện luật bảo vệ môi trường

At present, QPFL has a documented environmental policy developed on April-5, 2005. QPFL is committed to being recognised as a well-managed, environmentally responsible plantation forest company and producer of wood chips products.

Hiện tại, QPFL có những chính sách môi trường được lưu tài liệu, ban hành ngày 5/04/2005. QPFL cam kết trở thành một tổ chức được công nhận là công ty trồng rừng và nhà sản xuất gỗ dăm được quản lý tốt và có trách nhiệm với môi trường

Specifically QPFL is committed to:

Đặc biệt, QPFL cam kết:

- complying with environmental legislation, regulations, standards and codes of practice relevant to the particular business as the absolute minimum requirement in each of the communities in which we operate.

Tuân thủ các nguyên tắc, luật lệ, tiêu chuẩn và các qui định về môi trường liên quan đến hoạt động kinh doanh như một yêu cầu tối thiểu ở những nơi công ty hoạt động

- open and transparent communication with principal stakeholders to ensure long term sustainability of QPFL in Binh Dinh Vietnam.

Thông tin đầy đủ và rõ ràng với các bên liên quan để đảm bảo sự ổn định lâu dài của QPFL tại tỉnh Bình Định

- conducting operations to minimise and, wherever practicable, eliminate negative environmental impacts.

Kiểm soát các hoạt động để giảm thiểu và khi có thể, loại bỏ các tác động xấu đến môi trường

- continual improvement of environmental performance including regular review and the setting of rigorous environmental objectives and quantified targets (particularly with regard to the efficient use of energy and materials, the minimisation of waste and the prevention of pollution).

Cải tiến thường xuyên các hoạt động môi trường bao gồm việc xem xét các văn bản pháp luật, các mục tiêu và chỉ tiêu môi trường (đặc biệt xem xét việc sử dụng có hiệu quả tài nguyên năng lượng và nguyên vật liệu, giảm thiểu chất thải và ngăn ngừa ô nhiễm)

- conducting business with suppliers and contractors who also have a commitment to a responsible environmental policy.

Giao dịch kinh doanh với những nhà cung cấp, nhà thầu có trách nhiệm trong việc gìn giữ môi trường

Through communication and training, all employees and contractors will be encouraged and assisted to enhance QPFL environmental awareness and performance.

Thông qua việc truyền đạt thông tin và đào tạo, tất cả nhân viên và nhà thầu được khuyến khích và được hỗ trợ để tăng cường ý thức bảo vệ môi trường

4.3 Administration, Legislation and Guidelines / Quản trị, luật pháp và các hướng dẫn

The government is responsible for establishing the forest policy for Vietnam and the sectoral goals. It is responsible for establishing the macro-level operating environment, particularly at the national and provincial level. It is also responsible for establishing the rules and regulations by which QPFL operates.

Chính phủ chịu trách nhiệm trong việc thiết lập chính sách rừng cho Việt Nam và các mục tiêu ở cấp độ vĩ mô, đồng thời cũng chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các nguyên tắc, luật lệ cần thiết mà QPFL phải tuân theo.

A Food and Agriculture Organisation (FAO) Tropical Forest Action Plan was executed in the late 1980's and the National Forest Action Plan was developed as a result in 1991. This developed an entirely new basis for managing Vietnam's forests.

Một Kế hoạch Hành động cho Rừng Nhiệt đới của FAO (Tổ chức Lương Nông Thế giới) được xúc tiến vào cuối những năm 80 và kết quả là Kế hoạch Hành động cho Rừng Quốc gia được xây dựng vào năm 1991. Bước phát triển này là cơ bản cho việc quản lý rừng ở Việt Nam

According to Viet Nam Forest Protection and Development Law (National Assembly 1991) "State Management" is interpreted as the overall responsibility of the state for the management of all forests and forestland, and the ownership of all forest land as well as natural forests and state-funded forest plantations lying with the state (Articles 2&3). The functions of state management are clearly described in Article 8, are:

Theo luật bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam "Chính Phủ quản lý" được hiểu là trách nhiệm toàn diện của nhà nước trong việc quản lý tất cả rừng và đất lâm nghiệp, và quyền sở hữu tất cả đất lâm nghiệp cũng như rừng tự nhiên và rừng do nhà nước trồng. Chức năng của việc quản lý nhà nước được định nghĩa rõ trong Điều 8 là:

- To carry out forest survey, categorise forest and delineate boundaries of forests and forestlands on map and on the field down to the communal level, and to carry out inventory and monitor the state of forest resources and land;
Thực hiện khảo sát rừng, phân loại rừng và vạch đường biên giới giữa rừng và đất lâm nghiệp trên bản đồ và thực tế, và thực hiện kiểm soát trữ lượng và giám sát nguồn tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp
- To prepare plans for the protection and development of forests as well as for utilisation of forests and forestlands at the national and local levels;
Để chuẩn bị kế hoạch cho việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng cũng như việc sử dụng rừng và đất lâm nghiệp ở cấp độ quốc gia và địa phương
- To regulate and organise the implementation of management, protection and development of forest, and the utilisation of forests and forestlands;
Xây dựng nguyên tắc và tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp
- To allocate forests and forestlands and to retrieve forestlands;
Phân bổ và thu hồi rừng và đất lâm nghiệp
- To register and keep cadastral archives, and to issue certification for legal use of forests and forest land;
Đăng ký và lưu hồ sơ địa chính, và ban hành chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp rừng và đất lâm nghiệp
- To carry out inspections/control to ensure enforcement of various policies and regulations on management, protection and development of forests as well as utilisation of forests and forestlands; and to resolve conflicts over the use of forests and forestlands

Tiến hành việc kiểm tra, kiểm soát để đảm bảo Sự phù hợp các chính sách và luật lệ khác nhau trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cũng như là việc sử dụng rừng và đất lâm nghiệp và để giải quyết những mâu thuẫn trong việc sử dụng rừng và đất lâm nghiệp

The following table lists the key national legislation, regulations, guidelines and codes of best practice that are relevant to forestry in the commercial, environmental and social sectors. This list does not purport to be comprehensive, but indicates information that is key to the forestry sector.

Bảng dưới đây liệt kê các nguyên tắc, qui định luật pháp, hướng dẫn và qui phạm liên quan đến rừng trong thương mại, môi trường và xã hội. Danh sách này không bao gồm toàn diện, mà chỉ nêu ra những thông tin chính liên quan đến lĩnh vực rừng

Legislation and regulation / Luật và quy định	Notes / Ghi chú
<ul style="list-style-type: none"> ● Law on Environmental Protection / Luật bảo vệ môi trường ● Decree on Providing Guidance for the Implementation of The Law on Environmental Protection / Sắc lệnh Hướng dẫn việc áp dụng Luật bảo vệ môi trường ● Decree on Amendment and Revising the List of Endangered Species / Sắc lệnh sửa đổi và cập nhật danh sách loài đang gặp nguy hiểm ● Decision by Binh Dinh P.C on the Regulation of Reservation of Biodiversity at Con Chim- Thi Nai / Quyết định của tỉnh Bình Định về Quy định Bảo tồn sinh thái tại Côn Chim - Thị Nai 	
<ul style="list-style-type: none"> ● Law on Land Management / Luật quản lý đất đai ● Law on Forest Protection and Development / Luật bảo vệ và phát triển rừng ● CITES (Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora) / Hiệp ước thương mại quốc tế về loài động thực vật có nguy cơ cao ● CBD (Convention on Biological Diversity) / Công ước về Đa dạng Sinh học ● Decision on Regulation and Guidance on Harvesting of Logs and non-timber Products / Quyết định về Quy định và Hướng dẫn Khai thác gỗ súc và Sản phẩm không từ gỗ ● International Tropical Timber Agreement, 1994 / Thỏa thuận Quốc tế về Gỗ Nhiệt đới, 1994 ● Decree on Leasing of Forest Land / Sắc lệnh về Thuê đất rừng ● Target, Task, Policy and Organization for the Implementation of The Project of Planting 05Mil. Ha of Forest / Mục tiêu, Trách nhiệm, Chính sách và cơ cấu tổ chức cho việc thực hiện dự án trồng rừng 05 Mil Ha ● Registration on Management of Forestry Plant / Đăng ký quản lý rừng trồng ● 60/61 criteria for classification three type forests and forest management regulation ● 60/61 Nghị định về phân loại rừng và quản lý rừng ● Forest road construction ● Đường xúc chuyển rừng. 	<p>Related to forest management / Liên quan đến quản lý rừng</p>
<ul style="list-style-type: none"> ● Labour Law / Luật lao động ● Convention 87 ILO (Freedom of Association and Protection of the Right to Organise) / Công ước 87 ILO (Quyền tự do Nghiệp đoàn và Quyền Thành lập Tổ chức) ● Convention 98 ILO (Right and Collective Bargaining) / Công ước 98 ILO (Quyền Thương lượng Tập thể) ● Decree on elaborating some provision of the Labour Code on Occupational safety and health / Sắc lệnh sửa đổi một số điều về luật lao động liên quan đến an toàn và sức khỏe ● Circular on giving instructions for Personnel protective equipment / Thông tư hướng dẫn về trang bị bảo vệ cá nhân ● Circular on giving instruction to Training on Occupational safety and Health / Thông tư hướng dẫn về an toàn, vệ sinh lao động 	<p>Related to health and safety / Liên quan đến vệ sinh An toàn</p>

<ul style="list-style-type: none"> ● Circular on giving instruction for Personal Protective Equipment / <i>Thông tư hướng dẫn về trang thiết bị bảo vệ cá nhân</i> ● Law on Trade Union / <i>Luật Công đoàn</i> ● Decree on Instruction of Implementation of Collective Agreement of Labour / <i>Sắc lệnh Hướng dẫn Áp dụng Thỏa ước Lao động Tập thể</i> 	
Guidelines and Codes of Best Practice <i>Hướng dẫn và Qui định</i>	Notes <i>Ghi chú</i>
<ul style="list-style-type: none"> ● Guidelines for Biodiversity Assessment and Monitoring for Protected Areas / <i>Hướng dẫn việc đánh giá môi sinh và theo dõi các vùng được bảo vệ</i> ● Vietnam National Report on Protected Areas and Development / <i>Báo cáo quốc gia Việt Nam về các khu vực cần được bảo vệ và phát triển</i> 	Related to environment / <i>liên quan đến môi trường</i>
<ul style="list-style-type: none"> ● Safety and Health in Forestry Work / <i>An toàn và vệ sinh trong lao động rừng</i> ● FAO model code of forest harvesting practice / <i>Các qui phạm về thực hành thu hoạch của FAO</i> 	Related to health and safety / <i>liên quan đến an toàn và vệ sinh</i>

5. CHANGES IN MANAGEMENT, HARVESTING, SILVICULTURE AND MONITORING / NHỮNG THAY ĐỔI VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, LÂM NGHIỆP VÀ GIÁM SÁT

The following table shows significant changes that took place in the management, monitoring, harvesting and regeneration practices of the certificate holder over the certificate period.

Bảng sau đây mô tả những thay đổi lớn về công tác quản lý, giám sát, khai thác và tái sinh của người sở hữu giấy chứng nhận trong thời gian chứng nhận.

Description of Change	Notes
RE-EVALUATION	
No change on forest management. Không có thay đổi về quản lý rừng	
SURVEILLANCE 1	
No change on forest management. Không có thay đổi về quản lý rừng	
SURVEILLANCE 2	
SURVEILLANCE 3	

6. PREPARATION FOR THE EVALUATION / CHUẨN BỊ ĐÁNH GIÁ

6.1 Schedule / Lên lịch

The Evaluation was conducted by SGS QUALIFOR from August-2 to August-4,2010. This examined the management systems and identified any gaps that might preclude certification. Information gathered was used to plan the main evaluation. Key stakeholders were identified.

SGS QUALIFOR đã tiến hành đánh giá từ ngày 2 đến ngày 4 tháng 8 năm 2010. Đợt đánh giá này đã tiến hành đánh giá các hệ thống quản lý và đã xác định một số vấn đề tồn tại đối với giấy chứng nhận. Thông tin

thu thập được được sử dụng để lên kế hoạch cho đợt đánh giá chính thức. Đã xác định được các bên có liên quan chính.

6.2 Team / Nhóm đánh giá

The table below shows the team that conducted the main evaluation and the independent specialist(s) that were selected to review the main evaluation report before certification is considered.

Bảng dưới đây nêu nhóm đánh giá tiến hành công tác đánh giá chính thức và các chuyên gia độc lập được lựa chọn để xem xét lại bản đánh giá chính thức trước khi xem xét giấy chứng nhận.

Evaluation Team	Notes
Team Leader	<p>Has a honorary Ph.D. in education of environmental science, a forest instructor of the association of National Forest Recreation and an ISO14001 (Environmental Management Systems) lead auditor, over 8 years experience of forest management and CoC certification assessment over 300 days of FSC auditing in several countries, speaks English and Japanese.</p> <p><i>Có bằng Tiến sĩ danh dự về giáo dục Khoa học Môi trường, là một người hướng dẫn về lĩnh vực rừng của Hiệp hội của Tổ chức Quốc gia về Tái tạo rừng và là một đánh giá viên trưởng về ISO 14000 (Hệ thống quản lý về môi trường), có hơn ba năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý rừng và đánh giá, cấp chứng chỉ CoC ở nhiều nước.</i></p>
Local Specialist Chuyên gia địa phương	<p>An assistant auditor helps stakeholder consultations and Vietnamese/ English translation during audit.</p> <p>Không áp dụng- một trợ lý đánh giá hỗ trợ tham vấn các bên có liên quan và dịch Việt/Anh trong quá trình đánh giá.</p>

6.3 Checklist Preparation / Chuẩn bị bảng câu hỏi

A checklist was prepared that consisted of the documents listed below. This checklist was prepared by adapting the QUALIFOR generic forest management checklist.

Bảng câu hỏi được chuẩn bị gồm những tài liệu sau. Bảng câu hỏi này được chuẩn bị bằng cách chỉnh sửa bảng câu hỏi quản lý rừng chung của QUALIFOR.

This adaptation included canvassing comments from stakeholders 6 weeks before the field evaluation. Comments were received from 41 numbers of stakeholders that included one ENGO, 26 Government Departments and 2 Academics. A copy of this checklist is available on the SGS Qualifor website,

www.sgs.com/forestry.

Việc chỉnh sửa này có lấy ý kiến từ các bên có liên quan bốn tuần trước khi đánh giá ngoài thực địa. Ý kiến nhận được từ 41 người có liên quan bao gồm một ENGO, 26 đơn vị chính quyền và 2 giảng viên. Bản sao của bảng câu hỏi này có trên trang web của SGS Qualifor. www.sgs.com/forestry

Standard Used in Evaluation/ Tiêu chuẩn áp dụng trong đánh giá	Effective Date	Version Nr	Changes to Standard
<p>SGS Qualifor: Generic Forest Management Standard (AD33-VN-01) adapted for Vietnam.</p> <p><i>SGS Qualifor: Tiêu chuẩn chung về Quản lý rừng (AD33-VN-01) điều chỉnh cho Việt Nam.</i></p>	Aug-3,2011/ 03/08/2011	05	<p>Used at SA01. AD33-VN-05 was revised considering the current requirements of FSC Draft National Standard for Vietnam/ Báo cáo giám sát lần 1-AD33-VN-5 đã được hiệu chỉnh đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn Việt Nam</p> <p>(09C) on Aug-3, 2011./ (09C) ngày 03/08/2011</p>
<p>FSC Draft National Standard for Vietnam</p> <p><i>Bản thảo Tiêu chuẩn Việt Nam của FSC</i></p>	Jul-25,2007/ 25/07/2007	09C	<p>Vietnam standard for sustainable forest management drawn by the national working group on sustainable forest management</p> <p><i>Tiêu chuẩn Việt Nam về Quản lý rừng bền vững, được đúc kết bởi Nhóm Công tác quốc gia về Quản lý rừng bền vững.</i></p>

6.4 Stakeholder notification / Thông báo cho các bên liên quan

A wide range of stakeholders were contacted 6 weeks before the planned evaluation to inform them of the evaluation and ask for their views on relevant forest management issues, These included environmental interest groups, local government agencies and

forestry authorities, forest user groups, and workers' unions. Responses received and comments from interviews are recorded at the end of this Public Summary.

Nhiều bên liên quan khác nhau được liên lạc 6 tuần trước kỳ đánh giá đã định để thông báo về việc đánh giá, cũng như hỏi ý kiến họ về những vấn đề liên quan đến Quản lý rừng. Các bên liên quan đó bao gồm các nhóm quan tâm đến môi trường, các ban ngành, tổ chức chính quyền liên quan đến rừng, các nhóm người sử dụng rừng, công đoàn. Danh sách đầy đủ của những bên liên quan này do SGS đưa ra. Tất cả những ý kiến thu thập được ghi nhận ở Đoạn 13 của Bản tổng kết Công khai này.

7. THE EVALUATION / ĐÁNH GIÁ

The Re-evaluation audit was conducted in the steps outlined below.

Đánh giá chính thức đã được thực hiện theo các bước liệt kê dưới đây:

7.1 Opening meeting / Họp khai mạc

An opening meeting was held at the office of QPFL. The scope of the evaluation was explained and schedules were determined. Record was kept of all persons that attended this meeting.

Một cuộc họp mở đầu đã được tổ chức tại văn phòng của QPFL. Phạm vi đánh giá đã được giải thích và kế hoạch đã được thực hiện. Những người tham dự đã được ghi nhận trong biên bản.

7.2 Document review / Xem xét tài liệu

A review of the main forest management documentation was conducted to evaluate the adequacy of coverage of the QUALIFOR Programme requirements. This involved examination of policies, management plans, systems, procedures, instructions and controls.

Việc đánh giá tài liệu Quản lý rừng được thực hiện nhằm đánh giá việc công ty đáp ứng được những yêu cầu của Chương trình Qualifor. Nó liên quan đến việc xem xét chính sách, kế hoạch quản lý, hệ thống, các thủ tục, hướng dẫn và kiểm soát.

7.3 Sampling and Evaluation Approach / Phương thức Lấy mẫu và Đánh giá

A detailed record of the following is available in section B of the evaluation report. This section does not form part of the public summary, but includes information on:

Những mục sau sẽ được ghi nhận chi tiết ở phần B của báo cáo đánh giá. Phần này không nằm trong Báo cáo Công khai, nhưng có chứa những thông tin liên quan đến:

- Sampling methodology and rationale;
Cơ sở và phương thức lấy mẫu.
- FMUs included in the sample;
Các FMU được giới thiệu kèm mẫu.
- Sites visited during the field evaluation; and
Những địa điểm đến làm việc trong thời gian đánh giá
- Man-day allocation.
Phân chia ngày đánh giá

The Re-evaluation was conducted for three days. At the renewal audit, the assessment team inspected on-going operation sites, recently finished operation sites, protection areas, PSPs, damaged forest sites by typhoon and streamside buffer zones. / Hoạt động đánh giá chứng nhận thực hiện trong ba ngày. Tại lần tái đánh giá này, đoàn đánh giá thực hiện kiểm tra tại chỗ, các khu vực bảo vệ xung quanh, PSPs, các khu vực rừng bị phá hủy do thiên tai, lũ lụt

Field assessments /

Đánh giá tại hiện trường

Field assessments aimed to determine how closely activities in the field complied with documented management systems and QUALIFOR Programme requirements. Interviews with staff, operators and contractors were conducted to determine their familiarity with and their application of policies, procedures and practices that are relevant to their activities. A carefully selected sample of sites was visited to evaluate whether practices met the required performance levels.

Việc đánh giá chính thức nhằm xác định hoạt động của công ty trong những lĩnh vực phù hợp với hệ thống quản lý đã được văn bản hóa và những yêu cầu của Chương trình Qualifor. Việc phỏng vấn nhân viên, công nhân và cả những nhà thầu đã được tiến hành nhằm kiểm tra sự hiểu biết và tuân thủ các chính sách, thủ tục có liên quan đến hoạt động của họ. Một khu vực đã được chọn cẩn thận để đến kiểm tra và đánh giá xem thực tế hoạt động có đáp ứng được mức độ yêu cầu hay không.

7.4 Stakeholder interviews / Phỏng vấn các bên liên quan

Meetings or telephone interviews were held with stakeholders as determined by the responses to notification letters and SGS discretion as to key stakeholders that should be interviewed. These aimed to:

Chúng tôi đã tiến hành liên lạc qua điện thoại hoặc trực tiếp các bên có liên quan tùy theo phản hồi của những lá thư thông báo và sự cân nhắc của SGS. Mục đích là nhằm:

- clarify any issues raised and the company's responses to them;
Làm rõ những vấn đề phát sinh và phản ứng của công ty đối với chúng
- obtain additional information where necessary; and
Thu thập thêm những thông tin cần thiết
- obtain the views of key stakeholders that did not respond to the written invitation sent out before the evaluation.
Thu thập quan điểm của các bên có liên quan chính mà không có hồi âm đối với những thư mời được gửi từ trước khi đánh giá.

Nr of Stakeholders contacted <i>Số người có liên quan đã liên hệ</i>	Nr of Interviews with <i>Số lần phỏng vấn với</i>		
	NGOs <i>Tổ chức phi chính phủ</i>	Government <i>Chính phủ</i>	Other <i>Khác</i>
MAIN EVALUATION ĐÁNH GIÁ CHÍNH THỨC			
47	0	1	3
SURVEILLANCE 1 ĐANH GIA GIAM SAT 1			
4	-	2	2
SURVEILLANCE 2 DANG GIA GIAM SAT 2			
-	-	-	-
SURVEILLANCE 3 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT 3			
-	-	-	-
SURVEILLANCE 4 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT 4			
-	-	-	2

Responses received and comments from interviews are recorded under paragraph 0 of this Public Summary.

Những phản hồi nhận được và những ý kiến từ các cuộc phỏng vấn được ghi nhận lại ở Đoạn 13 của bản Tổng kết Công khai này.

7.5 Summing up and closing meeting / *Tổng kết và họp kết thúc*

At the conclusion of the field evaluation, findings were presented to company management at a closing meeting. Any areas of non-conformance with the QUALIFOR Programme were raised as one of two types of Corrective Action Request (CAR):

Trong phần kết luận đánh giá tại hiện trường, những vấn đề phát hiện được trình bày cho Ban lãnh đạo công ty trong buổi họp kết thúc. Những điểm không phù hợp với Chương trình QUALIFOR đã được nêu ra dưới 1 trong 2 hình thức của bản Yêu cầu hành động khắc phục (Corrective Action Request) (CAR)

- Major CARs - which must be addressed and re-assessed before certification can proceed
Lỗi nặng – phải được chỉ rõ và đánh giá lại trước khi được cấp chứng chỉ.
- Minor CARs - which do not preclude certification, but must be addressed within an agreed time frame, and will be checked at the first surveillance visit
Lỗi nhẹ - không cản trở việc cấp chứng chỉ, nhưng phải được giải quyết trong một khung thời gian thỏa thuận và sẽ được kiểm tra trong lần đánh giá giám sát đầu tiên.

A record was kept of persons that attended this meeting.

Những người tham dự buổi họp này được ghi nhận đầy đủ trong biên bản.

8. EVALUATION RESULTS / KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Detailed evaluation findings are included in Section B of the evaluation report. This does not form part of the public summary. For each QUALIFOR requirement, these show the related findings, and any observations or corrective actions raised. The main issues are discussed below.

Kết quả đánh giá chi tiết được thể hiện trong Phần B của Báo cáo đánh giá, chứ không phải là một phần của bản Tổng kết Công khai. Phần này sẽ thể hiện từng yêu cầu của QUALIFOR đi kèm theo là những vấn đề liên quan và những hành động giám sát, khắc phục. Những vấn đề chính được thảo luận dưới đây:

8.1 Findings related to the general QUALIFOR Programme / Những phát hiện liên quan đến Chương trình chung QUALIFOR

NGUYÊN TẮC 1: TUÂN THỦ LUẬT PHÁP VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CỦA FSC	
PRINCIPLE 1: COMPLIANCE WITH LAW AND FSC PRINCIPLES	
Criterion 1.1 <i>Respect for national and local laws and administrative requirements</i>	
Tiêu chuẩn 1.1 <i>Tôn trọng luật pháp quốc gia, các quy định tại địa phương và những yêu cầu thủ tục hành chính</i>	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp 1.	<ol style="list-style-type: none"> 1. No evidence of non-compliance with relevant laws and regulations for QPFL was confirmed during the course of audit as well as through public consultation conducted prior to this re-assessment./ Không có bằng chứng cho thấy QPFL vi phạm các yêu cầu liên quan đến luật pháp trong suốt thời gian đánh giá và thông qua các bên liên quan cho đợt tái đánh giá lần này 2. QPFL managers are responsible for enforcement of legislation requirement. / các nhà quản lý của QPFL tuân thủ các yêu cầu liên quan đến luật pháp. 3. QPFL staffs also have good awareness and understanding for all relevant laws and regulations. / Nhân viên QPFL cũng có nhận thức tốt và am hiểu tất cả các yêu cầu liên quan đến luật pháp 4. QPFL developed a completed list of national laws related to forestry, environment, and labour issues./ QPFL đã cập nhật danh mục các yêu cầu luật pháp liên quan đến lĩnh vực trồng rừng, môi trường và lao động. 5. Copies of all relevant laws were filed properly in the QPFL office./ các tài liệu luật pháp tương ứng đã được lưu giữ tại văn phòng QPFL
Criterion 1.2 <i>Payment of legally prescribed fees, royalties, taxes and other charges</i>	
Tiêu chuẩn 1.2 <i>Thanh toán các khoản phí hợp pháp theo quy định, tiền bản quyền, thuế và các loại phí khác</i>	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<ol style="list-style-type: none"> 1. QPFL has paid all taxes, fees required by local government. 2. Relevant receipts, invoices on a sampling basis and reconfirmed it by provincial taxation agency with interview. <i>QPFL đã thanh toán tất cả các khoản thuế, lệ phí cho nhà nước. Nhóm đánh giá đã kiểm tra những hóa đơn, chứng từ liên quan một cách ngẫu nhiên và kiểm tra lại trực tiếp với cơ quan thuế.</i>
Criterion 1.3 <i>Respect for provisions of international agreements</i>	
Tiêu chuẩn 1.3 <i>Tôn trọng các điều khoản của các thoả thuận quốc tế</i>	
Strengths	None

Điểm mạnh	<i>Không có</i>
Weaknesses	None
Điểm yếu	<i>Không có</i>
Compliance	1. Relevant international agreements are listed on forestry related registration documents.
Sự phù hợp	Tất cả các thoả thuận quốc tế có liên quan được liệt kê về các tài liệu đăng kí có liên quan đến lâm nghiệp
	2. No evidence of non- compliance found against relevant international agreements. Không có bằng chứng cho thấy không tuân thủ các thoả thuận quốc tế có liên quan.
Criterion 1.4 Conflicts between laws and regulations, and the FSC P&C	
Tiêu chuẩn 1.4 Các xung đột giữa luật pháp và các quy định và FSC P&C	
Strengths	None
Điểm mạnh	<i>Không có</i>
Weaknesses	None
Điểm yếu	<i>Không có</i>
Compliance	No conflicts were identified.
Sự phù hợp	<i>Không tìm thấy</i>
Criterion 1.5 Protection of forests from illegal activities	
Tiêu chuẩn 1.5 Bảo vệ rừng khỏi các hoạt động phi pháp	
Strengths	None
Điểm mạnh	<i>Không có</i>
Weaknesses	None
Điểm yếu	<i>Không có</i>
Compliance	1. No illegal activities have taken place since the issuance of the certification in 2006./ Không có bất kỳ sự bất hợp pháp nào diễn ra từ 2006
Sự phù hợp	2. Documented procedures to detect and control illegal activities are available and implemented./ Các qui trình áp dụng để bảo vệ và kiểm soát sự vi phạm đều có hiệu lực và vẫn hành
	3. QPFL staff and local forest rangers conduct regular on-site surveillance based on the procedures../ Nhân viên QPFL và cư dân trồng rừng địa phương đều tuân thủ các qui định trong qui trình ở các kỳ đánh giá giám sát
Criterion 1.6 Demonstration of a long-term commitment to the FSC P&C	
Tiêu chuẩn 1.6 Chứng minh sự cam kết dài hạn đối với FSC P&C	
Strengths	None
Điểm mạnh	<i>Không có</i>
Weaknesses	None
Điểm yếu	<i>Không có</i>
Compliance	1. QPFL prepared the document titled "QPFL's commitment statement to management of the forest plantations in compliance with FSC's requirements.
Sự phù hợp	<i>QPFL đã chuẩn bị hồ sơ "Cam kết của QPFL trong việc quản lý rừng trồng, tuân thủ những yêu cầu của FSC.</i>
	2. Meanwhile, This document is available at QPFL's office and for public information if required. <i>Tài liệu này có sẵn tại văn phòng QPFL và sẵn sàng để phổ biến rộng rãi nếu yêu cầu.</i>

PRINCIPLE 2: TENURE AND USE RIGHTS AND RESPONSIBILITIES	
NGUYÊN TẮC QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM SỬ DỤNG	
<i>Criterion 2.1 Demonstration of land tenure and forest use rights</i>	
<i>Tiêu chuẩn Chứng minh quyền sở hữu đất và quyền sử dụng rừng</i>	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL has demonstrated all land use right certificates for its 9,777.06 ha land issued by the provincial government for 50 years use and it is showed on the maps.</p> <p>QPFL đã chứng minh tất cả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 9.777,06ha đất được UBND tỉnh cấp cho thời hạn sử dụng 50 năm và được chỉ ra trên bản đồ.</p> <p>2. Land use certificates issued on March 05, 2009 by the provincial government are available.</p> <p>Có sẵn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND tỉnh cấp vào ngày 5 tháng 3 năm 2009.</p>
<i>Criterion 2.2 Local communities' legal or customary tenure or use rights</i>	
<i>Tiêu chuẩn Quyền sử dụng và sở hữu bất thành văn hoặc hợp pháp của người dân địa phương</i>	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. Feedback from related individuals/organization and no critical issues were reported.</p> <p>Phản hồi từ các cá nhân/tổ chức có liên quan và chưa có vấn đề lớn nào được báo cáo.</p> <p>2. QPFL maintains a documented system using stakeholder communication policy and record.</p> <p>QPFL duy trì hệ thống tài liệu sử dụng chính sách trao đổi và hồ sơ của các bên có liên quan.</p>
<i>Criterion 2.3 Disputes over tenure claims and use rights</i>	
<i>Tiêu chuẩn Tranh chấp liên quan đến yêu cầu quyền sở hữu và quyền sử dụng</i>	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. Relevant documents and there was no disputes for land tenure claim with local peoples since 1995 up to date.</p> <p>Đội đánh giá đã kiểm tra các chứng từ, văn bản có liên quan và không có bất cứ tranh chấp nào về việc sử dụng đất với dân địa phương từ năm 1995 đến nay.</p> <p>2. QPFL has the document titled "Stake Holders Communication / Relations Policy" dated April-5, 2005.</p> <p>QPFL có tài liệu "Thông tin liên lạc với các bên có liên quan / Chính sách quan hệ" lập ngày 5/04/2005</p>
PRINCIPLE 3: INDIGENOUS PEOPLES' RIGHTS	
NGUYÊN TẮC QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN BẢN ĐỊA	

Criterion 3.1 Indigenous peoples' control of forest management	
Tiêu chuẩn Sự kiểm soát về công tác quản lí rừng của người bản địa	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	There are some local people living in the surrounding forest area of QPFL but they are not indigenous people. This was confirmed with the Department of Ethnic Minority Affairs <i>Có một số dân địa phương sống quanh khu vực rừng của QPFL nhưng họ không phải là người bản xứ. Điều này đã được xác nhận với Ủy Ban về các dân tộc thiểu số.</i>
Criterion 3.2 Maintenance of indigenous peoples' resources or tenure rights	
Tiêu chuẩn Duy trì tài nguyên hoặc quyền sở hữu của người bản địa	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	There is no Indigenous people's living inside the FMU. <i>Đoàn đánh giá không thấy dân địa phương sinh sống trong khu vực FMU</i>
Criterion 3.3 Bảo vệ các khu vực văn hoá, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đặc biệt của người bản địa	
Tiêu chuẩn Protection of sites of special cultural, ecological, economic or religious significance to indigenous peoples	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL identified some tombs set by local residents inside the scope forests. Then, QPFL determined to protect them as religious significant sites./ QPFL đã nhận diện vị trí các khu mộ của cư dân địa phương trong phạm vi chứng nhận rừng. Ví thể QPFL xác định việc bảo vệ các khu mộ này</p> <p>2. QPFL did complete the survey to all of the sites for the tombs. A complete set of maps showing the location and information of the tombs for protection. Meanwile, a clear guideline for protection tombs in the scope was issued on April-5, 2010 for actual works on sites. QPFL đã tiến hành khảo sát toàn bộ mộ mã trong khu vực. Trong khi đó, bản hướng dẫn rõ ràng về bảo vệ mộ mã đã được ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2010 cho các công việc thực tế ngoài hiện trường.</p> <p>3. Besides the tombs, QPFL do not indentify other protection sites of special cultural, ecological, economic or religious significance to local residents. / Ngoài các khu mộ ra, QPFL xác định không bảo vệ các vấn đề đặc biệt liên quan đến văn hóa, sinh thái, kinh tế hay các vấn đề về tôn giáo.</p>
Criterion 3.4 Bồi thường cho người bản địa khi ứng dụng kiến thức truyền thống của họ	
Tiêu chuẩn 3.4 Compensation of indigenous peoples for the application of their traditional knowledge	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>

Compliance Sự phù hợp	N/A Không áp dụng
PRINCIPLE 4: COMMUNITY RELATIONS AND WORKERS RIGHTS	
NGUYÊN TẮC 4 MỐI QUAN HỆ VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ CÁC QUYỀN CỦA CÔNG NHÂN	
<i>Criterion 4.1 Employment, training, and other services for local communities</i>	
<i>Tiêu chuẩn 4.1 Việc làm, tập huấn và các dịch vụ khác cho người dân địa phương</i>	
Strengths Điểm mạnh	QPFL maintains excellent relationship with relevant communes. QPFL supports funds to construct bridge destroyed by heavy rain and upgrade some roads used by local residents near certified forests. QPFL duy trì mối quan hệ tốt đẹp với các xã có liên quan. QPFL hỗ trợ vốn xây lại cây cầu đã bị mưa lớn cuốn trôi và nâng cấp một số con đường người dân thường sử dụng gần các khu rừng đã được chứng nhận.
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	1. The scope forests are managed well by two Japanese management and local staff of QPFL. Các khu rừng đã được quản lý tốt bởi ban quản lý người Nhật và cán bộ địa phương của QPFL. 2. Jobs are provided to local peoples on nursery, planting tree, harvesting, tending, etc through contractors of QPFL. <i>QPFL đã tạo ra việc làm và giao cho cư dân địa phương như những việc ương, trồng, thu hoạch v.v. thông qua những nhà thầu phụ của QPFL</i> 3. Nobody is under 18 years old working on operational sites. <i>Đội đánh giá không thấy lao động nào dưới 18 tuổi làm việc cho QPFL.</i>
<i>Criterion 4.2 Compliance with health and safety regulations</i>	
<i>Tiêu chuẩn 4.2 Sự phù hợp các quy định về sức khỏe và an toàn</i>	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	1. File of Safety & Health regulations of Vietnam in the office. Hồ sơ về các quy định an toàn & sức khỏe của Việt Nam có trong văn phòng. 2. QPFL also sent technical staff to the field everyday to supervise workers. QPFL cũng đã gửi cho cán bộ kỹ thuật đến hiện trường hàng ngày để giám sát công nhân. 3. Contractors and QPFL have monitored the use of PPE including first aid kit of the workers at the field. Các nhà thầu và QPFL đã giám sát việc sử dụng PPE bao gồm các dụng cụ sơ cấp cứu cho công nhân ngoài hiện trường. 4. QPFL is trying to provide drug list to contractors for preparation of adequate first aid kit./ QPFL cố gắng cung cấp đầy đủ danh mục các loại thuốc cho các nhà thầu trong bộ sơ cấp cứu Its implementation will be confirmed at the next surveillance audit. (Obs #04 was raised at RA)/ Việc thực hiện này sẽ được xác định cho lần audit kỳ tới (Obs #04 được nêu ra tại RA). [SA01] follow up Obs #04/ Giám sát lần 1-theo dõi hành động cải tiến số 4 QPFL provided drug list to relevant contractors./ QPFL đã cung cấp đầy đủ danh mục các loại thuốc cho các nhà thầu phụ liên quan
<i>Criterion Workers' rights to organise and negotiate with employers</i>	
<i>Tiêu chuẩn 4.3 Quyền của công nhân tổ chức và thương thảo với người sử dụng lao động</i>	
Strengths	None

Điểm mạnh	Không có
Weaknesses	None
Điểm yếu	Không có
Compliance	QPFL does not have a labour union, however it is free for employee to join the trade union or whatever organisations which will protect their legal rights.
Sự phù hợp	QPFL không có công đoàn lao động tuy nhiên công nhân hoàn toàn tự do trong việc tham gia các tổ chức công đoàn hoặc bất cứ tổ chức nào có thể bảo vệ quyền lợi của họ.
Criterion 4.4 Social impact evaluations and consultation	
Tiêu chuẩn 4.4 Đánh giá và tham vấn tác động xã hội	
Strengths	None
Điểm mạnh	Không có
Weaknesses	None
Điểm yếu	Không có
Compliance	1. QPFL has a documented system using "Stakeholder database", "Stakeholder communication policy" and "Stakeholder communication record".
Sự phù hợp	QPFL có hệ thống tài liệu sử dụng "Cơ sở dữ liệu các bên có liên quan", "Chính sách truyền thông với các bên có liên quan" và "Lưu trữ về truyền thông với các bên có liên quan"
	2. The list of updated stakeholders is available. Some consultations with stakeholders are organised. QPFL có Danh sách cập nhật các bên có liên quan và một số vấn đề, ý kiến được ghi nhận.
	3. A social impact assessment was conducted properly. Đội đánh giá đã xác nhận việc đo lường các tác động đối với xã hội luôn được thực hiện.
Criterion 4.5 Resolution of grievances and settlement of compensation claims	
Tiêu chuẩn 4.5 Giải quyết khiếu nại và giải quyết các yêu cầu đòi bồi thường	
Strengths	None
Điểm mạnh	Không có
Weaknesses	None
Điểm yếu	Không có
Compliance	1. There was no dispute
Sự phù hợp	Không có tranh chấp.
	2. General manager of QPFL is responsible for this criterion based on "Stakeholder communication policy". Tổng giám đốc của QPFL là người chịu trách nhiệm về tiêu chí này dựa trên "Chính sách truyền thông với các bên có liên quan"
PRINCIPLE 5: BENEFITS FROM THE FOREST	
NGUYÊN TẮC 5: LỢI ÍCH TỪ RỪNG	
Criterion 5.1 Economic viability taking full environmental, social, and operational costs into account	
Tiêu chuẩn 5.1 Khả năng tồn tại về mặt kinh tế khi xem xét tất cả các chi phí môi trường, xã hội và vận hành	
Strengths	None
Điểm mạnh	Không có
Weaknesses	None
Điểm yếu	Không có
Compliance	1. Annual harvesting plan for specific forest blocks is available. Timber harvest is controlled under the maximum annual sustainable yield in the scope. QPFL implements to replant trees after clear cut of plantation within 1 year.
Sự phù hợp	

	<p><i>Đã có kế hoạch thu hoạch hằng năm cho từng khu vực rừng. gỗ thu hoạch được kiểm soát sản lượng thu hoạch cho phép. QPFL thực hiện trồng lại sau khi đã khai thác trong vòng 1 năm</i></p> <p>2. QPFL provide evidence of viability on economical (supliablilty of timber to local furniture companies and exportability of wood chip to Japan), social (Jop opportunity and contribution to society such as donation of seedlings to local peple) and environmental aspect (protection of bufferzones and streams), are approved by local government./ QPFL cung cấp các bằng chứng đã thực hiện liên quan đến kinh tế (cung cấp gỗ đến các công ty gỗ địa phương và xuất khẩu dăm gỗ tới Nhật) , xã hội (tạo công cơ hội việc làm và đóng góp cho xã hội như tài trợ hạt giống cho người dân địa phương) và môi trường (bảo vệ vành đai và các con suối) và đã được phê duyệt bởi chính quyền địa phương.</p> <p>3. QPFL had allocated a total budget of about USD6,000 for the contribution of social and environmental development of the local in the Cash Flow 2009 Estimate 2010 Plan.</p> <p>QPFL cấp 6000USD đóng góp vào việc phát triển an sinh xã hội cho địa phương theo kế hoạch tài khoa 2009 đến 2010.</p> <p>【SA01】 QPFL is developing comparison table with estimated volume and actual volume of harvesting logs for DBH + 10cm, + 15cm, and pulp use for considering economics in more details. Its implementation will be confirmed at the next surveillance. Obs#07/ Giám sát lần 1- QPFL đã cải tiến bảng thống kê so sánh sản lượng dự kiến & sản lượng thực tế khai thác gỗ tròn cho DBH + 10cm + 15cm và gỗ dùng làm cho ngành giấy. Điều này sẽ được kiểm chứng vào kỳ giám sát kế tiếp.</p>
<p>Criterion 5.2 Optimal use and local processing of forest products</p>	
<p>Tiêu chuẩn 5.2 Sử dụng tối ưu và chế biến tại địa phương các lâm sản</p>	
<p>Strengths Điểm mạnh</p>	<p>None <i>Không có</i></p>
<p>Weaknesses Điểm yếu</p>	<p>None <i>Không có</i></p>
<p>Compliance Sự phù hợp</p>	<p>1. QPFL has a wood chip factory using major portion of timber harvesting from their plantation. <i>QPFL có một xưởng bào sử dụng toàn bộ gỗ được thu hoạch từ khu vực rừng trồng của họ.</i></p> <p>2. QPFL supplys round logs to local wooden furniture companies. QPFL cung cấp các súc gỗ tròn cho các công ty đồ gỗ tại địa phương.</p>
<p>Criterion 5.3 Waste minimisation and avoidance of damage to forest resources</p>	
<p>Tiêu chuẩn 5.3 Giảm đến mức tối thiểu hàng thải và tránh gây hại cho tài nguyên rừng</p>	
<p>Strengths Điểm mạnh</p>	<p>None <i>Không có</i></p>
<p>Weaknesses Điểm yếu</p>	<p>QPFL should define location of temporally timber stock yard alongside operational road more clearly considering operating effectiveness.(Obs.#01 was raised at RA)</p> <p>QPFL nên xác định vị trí bãi gỗ tạm thời dọc đường vận chuyển rõ ràng hơn có xem xét đến hiệu quả hoạt động (Obs #01 được nêu ra tại RA)</p>
<p>Compliance Sự phù hợp</p>	<p>1. QPFL applies clear cutting method for their plantation (except some green belts are left for protection purpose), all timber are removed out from forest, so residue of timber harvested is little on operation sites <i>QPFL đã áp dụng một phương pháp cắt tìa cây rừng rất cụ thể (ngoại trừ một số vành đai xanh được giữ lại cho mục đích bảo vệ). Tất cả gỗ đều được đem ra khỏi khu vực rừng, vì thế phần còn lại sẽ được khai thác tại chỗ.</i></p> <p>2. Almost all operation is conducted by manual labor. As a result, there is little damage to the forest resource./ Hầu hết các hoạt động thực hiện theo luật lao động, vì thế không ảnh hưởng nhiều đến tài nguyên rừng</p> <p>3. Harvesting procedure is developed in compliance with national harvesting guideline <i>Quy trình thu hoạch được phát triển tuân thủ theo hướng dẫn khai thác rừng của nhà nước.</i></p> <p>【SA01】 follow up Obs #01/ Giám sát lần 1-theo dõi hành động cải tiến số 1</p> <p>QPFL developed a clear guideline for temporary log yard on harvesting site dated April-5, 2011 considering working efficiency of forest team./ QPFL đã cải tiến việc hướng dẫn rõ ràng cho các khu vực tạm thời của bãi gỗ trong khai thác vào ngày 05/04/2011 để đánh giá tình hiệu quả của đội trồng rừng</p>

Criterion 5.4 Forest management and the local economy	
Tiêu chuẩn 5.4 Quản lí rừng và kinh tế địa phương	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL supply round logs to local furniture companies in addition to wood chips from timber to Oji Paper Co., Ltd from plantations.</p> <p>QPFL cung cấp súc gỗ tròn cho các công ty đồ gỗ địa phương bên cạnh gỗ dăm cho Công ty Giấy Oji từ rừng trồng.</p> <p>2. Therefore, QPFL contributes to the local economy by providing round logs, good employment opportunities and paying the significant corporate taxes</p> <p>Vì vậy, QPFL góp phần vào nền kinh tế địa phương bằng cách cung cấp các súc gỗ tròn, tạo công ăn việc làm và đóng thuế doanh nghiệp đáng kể.</p>
Criterion 5.5 Maintenance of the value of forest services and resources	
Tiêu chuẩn 5.5 Duy trì giá trị các dịch vụ và tài nguyên rừng	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	QPFL does not have any plan to extend business for non-wood products (Minor CAR#01 was raised at RA) / QPFL không có kế hoạch mở rộng kinh doanh cho các sản phẩm không làm từ gỗ (CAR nhỏ #01 được nêu ra tại RA)
Compliance Sự phù hợp	<p>1. The range of forest services and resources are recognized in the forest management plan of the scope forests./ Dịch vụ và nguồn lực đã được nhận diện trong phạm vi của kế hoạch quản lý rừng</p> <p>2. QPFL is continuing their efforts in maintaining and enhancing the various forest services and resources such as water resource, prevention of soil erosion, timber as economic commodity, employment through forestry operation, etc./ QPFL tiếp tục duy trì và nâng cao các loại hình về dịch vụ và nguồn lực như tài nguyên nước, chống sạt lở, các lợi ích từ gỗ...thông qua các hoạt động về rừng.</p> <p>3. There are set operation prescriptions that include measures to minimize negative impacts on forest services and resources. Each operation is designed in accordance with these prescriptions aided with on-site inspection during planning stage. Also, through pre-operation environmental impact assessment, on-site inspection during and after operation, the system for identifying, evaluating environmental impacts caused by operations and improving any detected problems is implemented. / Có một số qui định bắt buộc trong hoạt động quản lý rừng như theo dõi tác động môi trường. mỗi hoạt động phù hợp với qui định bắt buộc sẽ hỗ trợ cho công tác kiểm tra tại chỗ. Hệ thống công ty đã nhận diện, đánh giá các nguyên nhân gây ảnh hưởng đến môi trường từ các hoạt động và cải tiến các vấn đề được phát hiện.</p> <p>[SA01] follow up Minor CAR#01 Giám sát lần 1-theo dõi hành động cải tiến số 1</p> <p>AD33-VN-04 was reviewed and revised on Aug.-03, 2011 and new AD33-VN-05 was used at SA01. This indicator(VN5.5.4 under AD33-VN-04 → VN5.4.3 under AD33-VN-05) was reviewed and revised as follows</p> <p>Forest owner should have a plan to expand non-timber forest products processing and marketing and other rural industries.</p> <p>QPFL manager explained QPFL has not yet had a plan to extend business for non-wood products. However, QPFL open thier plantation area to local residents who enter the forests for small scale collection of mushrooms, honey, firewood and provide grazing land where appropriate. There is a small commercial production of honey by local residents. (Closed-out)</p> <p>/ AD33-VN-04 đã được xem xét & hiệu chỉnh vào 03/08/2011 và báo cáo mới AD33-VN-05 đã áp dụng tại kỳ đánh giá giám sát lần 1</p> <p>Tại chỉ mục VN5.5.4 của AD33-VN-04 và VN5.4.3 của AD33-VN-05 đã được xem xét & hiệu chỉnh như sau:</p> <p>Các chủ rừng phải có kế hoạch để mở rộng chế biến các sản phẩm không phải từ gỗ và tiếp thị chúng.</p> <p>Nhà quản lý QPFL giải thích rằng QPFL vẫn chưa có kế hoạch mở rộng chế biến các sản phẩm không phải từ gỗ. Tuy nhiên, QPFL mở rộng khu vực trồng đến gần các khu vực dân cư nơi những người dân địa phương có thể xâm nhập vào thu gom nấm, mật ong, thu gom củi về để đốt và cung cấp khu vực chăn</p>

	nười gia súc hợp lý. Có 1 số ít mật ong được kinh doanh thương mại. Đóng điểm này.
Criterion 5.6 Harvest levels	
Tiêu chuẩn 5.6 Các mức khai thác	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. Harvest levels are much lower than maximum annual sustainable yield. <i>Cấp độ thu hoạch thì thấp hơn nhiều so với mức tối đa hàng năm có thể được</i></p> <p>2 QPFL has inventory records. According to summary for volume of logs harvested and deliver to BDC(Chip producer) and local furniture factories in 2009, QPFL harvested 43,419 m³ for BDC and 23,771 m³ for furniture use. Meanwhile, maximum annual sustainable yield is 120,000 m³.</p> <p>QPFL có các hồ sơ hàng tồn kho. Theo bảng tóm tắt khối lượng các súc gỗ đã thu hoạch và giao cho BDC (nhà sản xuất mật gỗ) và các doanh nghiệp gỗ địa phương vào năm 2009, QPFL đã thu hoạch 43.419 m³ cho BDC và 23.771 m³ để sử dụng nội thất. Trong khi đó, sản lượng tối đa hàng năm là 120.000 m³.</p>
PRINCIPLE 6: ENVIRONMENTAL IMPACT	
NGUYÊN TẮC 6: TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	
Criterion 6.1 Environmental impacts evaluation	
Tiêu chuẩn 6.1 Đánh giá tác động môi trường	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL has conducted an extensive EIA before this project started in 1995. The EIA report is available in their office. <i>QPFL đã thực hiện đánh giá tác động môi trường theo qui định của EIA cho dự án này từ năm 1995. Có bản báo cáo EIA trong văn phòng QPFL</i></p> <p>2. QPFL conducts on-site environmental impact assessment prior to each operation. The result of the assessment is considered during the planning and design of operation to avoid or alleviate negative environmental impact by the operation. The assessment records are kept by QPFL. The assessment includes indicators covering operation boundary, operation method, access to the site, biodiversity, water resources, soil preservation, forest road, risk of damage to forest, etc./ QPFL thực hiện đánh giá tác động môi trường cho mỗi hoạt động. kết quả đánh giá đều được xem xét nhằm tránh xảy ra các ảnh hưởng đến môi trường. Hồ sơ đánh giá bao gồm các kết quả được lưu giữ tại QPFL. Đánh giá bao gồm các yếu tố bao phủ khu vực giáp ranh, phương pháp hoạt động, đường vào các khu vực, đa dạng sinh học, nguồn nước; bảo vệ đất, đường rừng, rủi ro phá hủy rừng.</p> <p>3. In 2010, a forest research company conducted environmental impacts evaluation for QPFL's forest operation. The report is available in the office. There was a comment to reduce the density of operational road. Then, QPFL is trying chute operation for extraxtion timber./ trong năm 2010, có 1 công ty nghiên cứu về rừng đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của QPFL. Bản báo cáo này được lưu giữ tại văn phòng QPFL, có một nhận xét về khó khăn trong vận chuyển nên QPFL đã lắp máng trượt cho khai thác gỗ thuận lợi hơn.</p>
Criterion 6.2 Protection of rare, threatened and endangered species	
Tiêu chuẩn 6.2 Bảo vệ các loài quý hiếm, bị đe dọa và nguy cấp	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses	None

Điểm yếu	<i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. There is no RTE in QPFL plantation. <i>Không có các đối tượng RTE trong khu rừng trồng</i></p> <p>2. QPFL conducted EIA including RTE species for protection before QPFL project started. As a result, no specific RTE was identified. / QPFL đã thực hiện EIA bao gồm chủng loại RTE nhằm bảo vệ địa tầng. kết quả là không tìm thấy bất kỳ RTE nào</p> <p>3. QPFL took stakeholder consultation process involving local government and environmental NGO in accordance with the FSC requirements before MA in 2005. As a result, no specific RTE was identified. / QPFL có mời các bên liên quan tham gia đóng góp ý kiến như chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ như yêu cầu của FSC trước đợt đánh giá năm 2005. kết quả không tìm thấy bất kỳ RTE nào.</p> <p>4. QPFL has a clear guideline and QPFL staff is aware of protection regulations for rare species. / QPFL có hướng dẫn cụ thể và toàn bộ nhân viên QPFL đều nhận thức quy định này.</p>
Criterion 6.3 Maintenance of ecological functions and values	
Tiêu chuẩn 6.3 Duy trì các chức năng và giá trị sinh thái	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. The regeneration at plantation area after harvesting is going well with acacia and eucalyptus. <i>Sự tái sinh của khu vực trồng rừng sau thu hoạch của Acacia và Eucalyptus tiến triển rất tốt.</i></p> <p>2. Green belts and streamside buffer zones are excluded from harvesting for protection purpose; <i>Các vành đai xanh và vùng đệm của các con suối không được thu hoạch mà phải giữ lại để bảo vệ</i></p>
Criterion 6.4 Protection of representative samples of existing ecosystems	
Tiêu chuẩn 6.4 Bảo vệ các mẫu chuẩn của các hệ sinh thái hiện có	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL has plantation forests only which was created from barren land in the scope. <i>QPFL có các khu rừng trồng từ các khu đất trống.</i></p> <p>2. QPFL has set up the conservation area of 75 ha as buffer zones and green belts. <i>QPFL đã lập khu bảo tồn 75ha như là các vùng đệm và các vành đai xanh.</i></p> <p>3. Green belts and stream side buffer zones are left after cutting timber in the plantation area. <i>Các vành đai xanh và vùng đệm các con suối còn lại sau khi chặt gỗ trong diện tích rừng trồng.</i></p> <p>4. Furthermore, QPFL have protected 200ha in An Nhon and Tuy Phuoc District for long term purpose of environment protection since 2009. / QPFL có kế hoạch bảo vệ 200 ha tại An Nhon và Tuy Phước trong thời gian dài kể từ năm 2009.</p>
Criterion 6.5 Protection against damage to soils, residual forest and water resources during operations	
Tiêu chuẩn 6.5 Bảo vệ chống xói mòn, tài nguyên rừng còn lại và tài nguyên nước trong quá trình hoạt động	
Strengths Điểm mạnh	<p>QPFL is trying their best to conduct a variety of new activities in the forests to improve their forest management. For example, QPFL introduced new timber extraction method using chute in order to reduce density of operational road and improve operating effectiveness. <i>QPFL đang cố gắng hết mình để thực hiện nhiều hoạt động mới trong rừng nhằm cải thiện công tác quản lý</i></p>

	rừng. Ví dụ, QPFL đã giới thiệu phương pháp khai thác gỗ bằng cầu trượt để giảm mật độ đường vận chuyển và nâng cao hiệu quả hoạt động.
Weaknesses Điểm yếu	<p>1. QPFL should define operational road design more clearly at the point of crossing permanent and seasonable streams at harvesting sites in the relevant guideline. (Obs# 02 was raised at RA)</p> <p>QPFL nên xác định thiết kế đường hoạt động rõ hơn tại điểm giao giữa các con suối có nước chảy quanh năm và theo mùa tại các khu vực thu hoạch trong bản hướng dẫn có liên quan. (Obs#02 đã được nêu tại RA).</p> <p>2. QPFL should review the definition of steep slope and operation procedure on steep slopes. (Obs# 03 was raised at RA)</p> <p>QPFL nên xem lại định nghĩa độ dốc và quy trình hoạt động của các mái dốc. (Obs#03 đã được nêu tại RA).</p> <p>3. QPFL should prepare more adequate oil spill kits to avoid oil spillage on soil. (Obs#05 was raised at RA)/ QPFL nên chuẩn bị đầy đủ bộ chống tràn dầu để tránh rò rỉ dầu vào trong đất (Obs#05 được nêu ra tại RA)</p>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL policy and guidance are developed and available. QPFL is aware of the soil erosion impact that may be caused by their in-field operations</p> <p>Chính sách và hướng dẫn của QPFL đã được phát triển và có sẵn. QPFL quan tâm đến tác động xói lở có thể gây ra từ các quá trình vận hành ngoài thực địa.</p> <p>2. Based on the EIA assessment done before this plantation project and by regular monitoring of field operations, QPFL management and staff have taken into account potential risks associated with the their operations and the environment.</p> <p>Dựa vào đánh giá tác động môi trường (EIA) đã thực hiện trước khi bắt đầu trồng rừng và bởi giám sát thường xuyên các hoạt động ngoài thực địa. Ban quản lí QPFL và cán bộ xem xét đến các rủi ro tiềm năng liên quan đến quá trình hoạt động và môi trường.</p> <p>3. QPFL has contacted with RCFEE (Reserch Centre for Forest Ecology and Environment) to have the consutancy services to improve the management of operation including construction and mentainace technique of QPFL from May-12 to May-16,2010</p> <p>QPFL đã liên hệ với RCFEE (Trung tâm nghiên cứu Môi trường và Sinh thái rừng) để được tư vấn về cách nâng cao công tác quản lí hoạt động bao gồm kỹ thuật xây dựng và duy trì QPFL từ ngày 12 đến ngày 16 tháng 5 năm 2010.</p> <p>[SA01] follow up Obs# 02 Giám sát lần 1-theo dõi hành động cải tiến số 2</p> <p>QPFL developed a clear guideline on setting up the cross section at streamlines on harvesting sites dated April-5, 2011./ QPFL đã cải tiến việc hướng dẫn rõ ràng cho thiết lập các đường cắt ngang các dòng chảy trong quá trình khai thác vào ngày 5/4/2011</p> <p>[SA01] follow up Obs# 03 Giám sát lần 1-theo dõi hành động cải tiến số 3</p> <p>QPFL reviewed using operation maps and forest accident records. QPFL confirmed they follow the current procedure considering no forest accidents on steep slopes since main assessment was coducuted in 2005./ QPFL đã xem xét việc sử dụng các bản đồ trong quá trình khai thác và lưu trữ các hồ sơ về tai nạn trong quá trình trồng & khai thác. QPFL xác nhận họ tuân thủ các qui trình hiện tại nhằm giảm thiểu tai nạn có thể xảy ra cho các khu đồi dốc kể từ năm 2005.</p> <p>[SA01] follow up Obs# 05 Giám sát lần 1-theo dõi hành động cải tiến số 5</p> <p>QPFL prepared more adequate oil spill kits including oil tray./ QPFL đã chuẩn bị đầy đủ các đồ thu gom tránh việc tràn đổ dầu như các khay.</p>
Criterion 6.6 Chemical pest management	
Tiêu chuẩn 6.6 Quản lí các loài nguy hại bằng hoá chất	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	N/A as QPFL does not use any chemicals in the scope forests. / <i>Không áp dụng</i> QPFL không dung trực tiếp bất kỳ hóa chất nào trong phạm vi chứng nhận

Criterion 6.7 Use and disposal of chemicals, containers, liquid and solid non-organic wastes	
Tiêu chuẩn 6.7 Sử dụng và loại bỏ hoá chất, thùng chứa, chất lỏng và rác thải vô cơ	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL does not use any chemicals in the scope forests./ QPFL không dùng bất kỳ hóa chất nào trong phạm vi rừng</p> <p>2. Basically, manpowers except using chainsaw are used for forest operation. Therefore, there are very small wastes generated./ Cơ bản, nguồn lực đảm bảo ngoại trừ hoạt động cưa xẻ</p> <p>3. Empty oil containers and small wastes such as tin can, plastics generated brought back to the contractors' office, recycled if possible, and disposed of according to the rules of the local government./ các thùng dầu rỗng, lon thiếc, nhựa thải và rác thải sinh hoạt đều được thu gom và tái chế bởi các nhà thầu phụ.</p>
Criterion 6.8 Use of biological control agents and genetically modified organisms	
Tiêu chuẩn 6.8 Sử dụng các chất kiểm soát sinh học và các sinh vật biến đổi gen	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>N/A as there is no use of biological control agents and genetically modified organisms in scope forests.</p> <p><i>Không áp dụng không sử dụng bất kỳ các chất kiểm soát sinh học và các sinh vật biến đổi gen</i></p>
Criterion 6.9 The use of exotic species	
Tiêu chuẩn 6.9 Sử dụng các loài lai tạo	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL uses two exotic species (eucalyptus and acacia) which are common and well known species for plantations in Vietnam and authorized to use by the local government. / QPFL sử dụng 2 loại giống là Bạch đàn và Keo đã áp dụng phổ biến tại Việt Nam và được công nhận tại Việt Nam và các chính quyền địa phương</p> <p>2. QPFL recognizes some possibilities of soil degradation and dry up of water as adverse ecological impacts caused by plantation of these exotic species. Therefore, QPFL have assessed it through their monitoring system since MA in 2005. However, no specific adverse impacts have been reported. / QPFL nhận thức được khả năng suy thoái đất và khô cạn nguồn nước khi hệ sinh thái bị thay đổi, nên QPFL đã đánh giá tác động này và đã theo dõi kể từ năm 2005. Tuy nhiên không có bất kỳ tác động đánh kể nào xảy ra trong thời gian qua.</p>
Criterion 6.10 Forest conversion to plantations or non-forest land uses	
Tiêu chuẩn 6.10 Chuyển đổi rừng thành rừng trồng hoặc sử dụng đất không phải rừng	
Strengths Điểm mạnh	<p>The plantation of QPFL are created on bare land only</p> <p><i>Từ đồi trọc trở thành khu trồng rừng QPFL</i></p>
Weaknesses	N/A

Điểm yếu	<i>Không áp dụng</i>
Compliance Sự phù hợp	N/A There has been no forest conversion to plantation since the MA in 2005. QPFL well understands that conversion after NOV 1994 is prohibited by FSC. <i>Không áp dụng, không có sự Chuyển đổi rừng thành rừng trồng hoặc sử dụng đất không phải rừng</i>
PRINCIPLE 7: MANAGEMENT PLAN	
NGUYÊN TẮC 7: KẾ HOẠCH QUẢN LÝ	
Criterion 7.1 Management plan requirements	
Tiêu chuẩn 7.1 Những yêu cầu của kế hoạch quản lý	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. There is a detailed forest management plan containing aspects of this criterion. Forest management plan is reviewed annual and publicly available at QPFL's website.</p> <p><i>Có kế hoạch quản lý rừng chi tiết gồm các lĩnh vực của tiêu chuẩn này. Kế hoạch quản lý rừng được xem xét lại hàng năm và được công bố công khai trên trang web của QPFL.</i></p> <p>2. Documentation is provided for Audit team and available in the office. Silviculture prescription is described in detail in the guideline and management plan.</p> <p><i>Tài liệu được cung cấp cho nhóm đánh giá và có sẵn tại văn phòng. Quy tắc lâm nghiệp được mô tả chi tiết trong bản hướng dẫn và kế hoạch quản lý.</i></p> <p>3. QPFL has developed forest management plans and 50 years (total duration for land rent from province) including 5 years harvesting plan for specific plantation block.</p> <p><i>QPFL đã phát triển các kế hoạch quản lý rừng và 50 năm (tổng thời gian thuê đất từ tỉnh) bao gồm kế hoạch thu hoạch 5 năm cho từng khu rừng cụ thể.</i></p> <p>4. Forest management plan of QPFL has clearly defined the long term plan and commitment to FSC P & C.</p> <p><i>Kế hoạch quản lý rừng của QPFL đã xác định rõ ràng kế hoạch dài hạn và cam kết đối với FSC P&C.</i></p> <p>5. The control of the on-going operation has been doing well, therefore any changes or deviations will be addressed by the management (through interview with staff).</p> <p><i>Việc quản lý công việc được thực hiện tốt, do đó những thay đổi hay sai lệch luôn được quản lý ghi nhận (qua phỏng vấn nhân viên)</i></p> <p>6. The forest management plan's associated map, which covers all assessment scope, is used for planning, designing and monitoring each operation as well as for the overall forest management. Protection sites such as streams, green belts and steep slopes to be excluded from harvesting are demarcated on the map./ bản đồ kế hoạch quản lý rừng bao phủ phạm vi đánh giá đã được sử dụng, theo dõi trong công tác quản lý rừng như hơi nước bốc lên, vành đai xanh và đồi dốc, ngoại trừ ranh giới vùng khai thác.</p> <p>7. QPFL is trying to incorporate all information such as operational road, stream line, watercourse buffer zone, and steep slopes to be excluded from harvesting into forest operation maps. Its implementation will be confirmed at the nexted surveillance audit. (Obs #06 was raised at RA)</p> <p><i>QPFL phát triển thêm các bản đồ khai thác. Đồng nghĩa với việc QPFL cố gắng thu thập tất cả các thông tin về các tuyến đường khai thác, các dòng suối, vùng nước ở khu vực giáp ranh và các khu vực dốc nhằm để loại trừ trên bản đồ khai thác. Điều này sẽ được kiểm tra lại trong lần đánh giá giám sát kỳ tới. (Obs #06 đã được nêu tại RA)</i></p> <p>[SA01] follow up Obs# 06 Giám sát lần 1-theo dõi hành động cải tiến số 6</p> <p><i>QPFL incorporated all information such as operational road, stream line, watercourse buffer zone, and steep slopes to be excluded from harvesting into forest operation maps. QPFL đã thu thập tất cả các thông tin của các con đường, các con suối, các dòng chảy của vùng đệm và các đồi dốc nhằm mô tả cụ thể vào trong bản đồ trong quá trình khai thác</i></p>
Criterion 7.2 Management plan revision	
Tiêu chuẩn 7.2 Chính sửa kế hoạch quản lý	

Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. The operational plan of QPFL is quite detailed and sufficient for adapting changes in terms of activities being implemented at the field. <i>Kế hoạch hoạt động của QPFL khá chi tiết và đầy đủ với những thay đổi phù hợp với thực tế.</i></p> <p>2. The management plan is reviewed annually. <i>Kế hoạch quản lý được xem xét hằng năm.</i></p>
Criterion 7.3 Training and supervision of forest workers	
Tiêu chuẩn 7.3 Tập huấn và giám sát công nhân lâm nghiệp	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL provides training activities to staff and contractors periodically. Training record is available at the office. QPFL cung cấp các hoạt động tập huấn cho cán bộ và nhà thầu định kỳ. Hồ sơ tập huấn có sẵn tại văn phòng.</p> <p>2. Technical staff is sent to the field for supervising activities conducted by contractors and monitoring any changes in the forest in order for proper actions. Cán bộ kỹ thuật được cử ra hiện trường để giám sát các hoạt động do nhà thầu thực hiện và giám sát bất kỳ sự thay đổi nào trong rừng để có các hành động thích hợp.</p> <p>3. The contractors employ skilled workers only with intensive experience and were trained before for similar jobs. Các nhà thầu tuyển công nhân lành nghề có kinh nghiệm và được đào tạo trước khi thực hiện các việc tương tự.</p>
Criterion 7.4 Public availability of the management plan elements	
Tiêu chuẩn 7.4 Có sẵn công khai các yếu tố của kế hoạch quản lí	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>QPFL prepares summary of Forest management plan annually which is publically available on their website. (13 January 2010 updated)</p> <p>QPFL chuẩn bị bản tóm tắt kế hoạch quản lí rừng hàng năm và có sẵn công khai khi có yêu cầu trên trang Web của công ty (cập nhật 13/01/2010)</p>
PRINCIPLE 8: MONITORING AND EVALUATION	
NGUYÊN TẮC 8: GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ	
Criterion 8.1 Frequency, intensity and consistency of monitoring	
Tiêu chuẩn 8.1 Mức độ thường xuyên, cường độ và sự phù hợp của giám sát	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>

Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. Monitoring records were readily available in files and included clear information on evidence and results. QPFL conducts assessment prior to and after each operation. A daily site visit report is prepared by the company staff.</p> <p>Hồ sơ giám sát có sẵn trong tập tài liệu và có thông tin rõ ràng làm bằng chứng và có các kết quả. QPFL tiến hành đánh giá trước và sau mỗi hoạt động. Báo cáo thăm hiện trường hàng ngày được cán bộ công ty chuẩn bị.</p> <p>2. The assessment indicators covered condition of the forest (including yields of forest products, chain of custody, management activities and their social and environmental impacts)</p> <p>Các chỉ số đánh giá có nêu điều kiện rừng (bao gồm các khía cạnh vật lí – sinh học), sản lượng lâm sản, hệ thống chăm sóc, các hoạt động quản lí và các tác động đến môi trường và xã hội.</p> <p>3. QPFL executes corrective action for various issues after field checking and documents are maintained in office records.</p> <p>QPFL thực hiện hành động điều chỉnh cho nhiều vấn đề khác nhau sau khi kiểm tra thực địa và tài liệu được duy trì trong hồ sơ tại văn phòng.</p>
Criterion 8.2 Research and data collection for monitoring	
Tiêu chuẩn 8.2 Nghiên cứu và thu thập số liệu để giám sát	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. Monitoring of QPFL covers all elements required in criterion 8.2.</p> <p>Giám sát của QPFL bao gồm tất cả các yếu tố yêu cầu trong tiêu chuẩn 8.2.</p> <p>2. QPFL kept updating forest resource inventory every year and conducts monitoring prior to and after operations as well as daily patrols by the company staff and contractor officers. Information on changes in flora and fauna are collected through regular monitoring.</p> <p>QPFL tiếp tục cập nhật kiểm kê tài nguyên rừng hàng năm và tiến hành giám sát trước và sau khi hoạt động cũng như tuần tra hàng ngày bởi cán bộ công ty và cán bộ của nhà thầu. Thông tin về các thay đổi hệ động thực vật được thu thập qua công tác giám sát thường xuyên.</p> <p>3. Social impacts of each operation including those on health and safety are included in the monitoring program for operations. No significant negative environmental and social impacts have been identified.</p> <p>Các tác động xã hội của từng hoạt động bao gồm các tác động đến sức khoẻ và an toàn cũng có trong chương trình giám sát cho các hoạt động. Không phát hiện bất kỳ tác động tiêu cực nào.</p>
Criterion 8.3 Chain of custody	
Tiêu chuẩn 8.3 Hệ thống chăm sóc	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL implements the CoC system covering identification and segregation of certified logs, and sales documentation control.</p> <p>QPFL thực hiện hệ thống CoC bao gồm việc xác định và chia tách các súc gỗ đã chứng nhận, kiểm soát chứng từ bán hàng.</p> <p>2. QPFL maintained the procedures to obtain SGS approvals prior to FSC trademark use and SGS approval records for previous use were maintained.</p> <p>QPFL duy trì các thủ tục để có sự chấp nhận của SGS trước khi sử dụng thương hiệu FSC và hồ sơ chấp nhận SGS cho lần sử dụng trước được duy trì.</p> <p>[SA01] Giám sát lần 1</p>

	<p>1. QPFL is going to change from FSC pure to FSC100% in addition to current FSC certification number on the sales invoice. Its implementation will be confirmed at the next surveillance. Obs#08/ QPFL cần phải chuyển đổi thuật ngữ FSC pure thành FSC 100% vào các hóa đơn bán hàng, sẽ xác nhận điểm này vào kỳ giám sát kế tiếp.. Điểm cải tiến số 8</p> <p>2. QPFL is aware of new FSC Trademark standard. The company is changing to use new FSC Trademark. Its implementation will be confirmed at the next surveillance. Obs#09/ QPFL cập nhật thông tin về tiêu chuẩn mới cho nhãn FSC, công ty cần phải cập nhật việc sử dụng các nhãn FSC mới này, , sẽ xác nhận điểm này vào kỳ giám sát kế tiếp.. Điểm cải tiến số 9</p>
<p>Criterion 8.4 Incorporation of monitoring results into the management plan</p> <p>Tiêu chuẩn 8.4 Đưa các kết quả giám sát vào kế hoạch quản lí</p>	
<p>Strengths Điểm mạnh</p>	<p>None Không có</p>
<p>Weaknesses Điểm yếu</p>	<p>None Không có</p>
<p>Compliance Sự phù hợp</p>	<p>QPFL has a clear procedure. QPFL review the management plan incorporating monitoring results annually. QPFL có thủ tục rõ ràng. QPFL xem xét lại kế hoạch quản lí trong đó có đưa vào các kết quả giám sát hàng năm.</p>
<p>Criterion 8.5 Publicly available summary of monitoring</p> <p>Tiêu chuẩn 8.5 Có sẵn công khai bản tóm tắt giám sát</p>	
<p>Strengths Điểm mạnh</p>	<p>None Không có</p>
<p>Weaknesses Điểm yếu</p>	<p>None Không có</p>
<p>Compliance Sự phù hợp</p>	<p>1. Annual monitoring summary report for forest management is publicly available upon request. Báo cáo tóm tắt giám sát hàng năm về công tác quản lí rừng được công bố công khai khi có yêu cầu. 2. QPFL distributes it to key stakeholders periodically. QPFL phân phát nó cho các bên có liên quan chính định kỳ.</p>
<p>PRINCIPLE 9: HIGH CONSERVATION VALUE FORESTS</p> <p>NGUYÊN TẮC 9: RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO</p>	
<p>Criterion 9.1 Evaluation to determine high conservation value attributes</p> <p>Tiêu chuẩn 9.1 Đánh giá để xác định các yếu tố có giá trị bảo tồn cao</p>	
<p>Strengths Điểm mạnh</p>	<p>None Không có</p>
<p>Weaknesses Điểm yếu</p>	<p>None Không có</p>
<p>Compliance Sự phù hợp</p>	<p>1. All land in Vietnam is owned by the state. Tất cả đất tại Việt Nam đều thuộc sở hữu của nhà nước. 2. The plantation areas were leased by the Binh Dinh government. Khu vực rừng trồng thuê từ UBND tỉnh. 3. The government provided QPFL bare lands and denuded hills as plantation areas excluding any natural forests. /Tỉnh giao cho QPFL đất trống và đồi trọc, không có rừng tự nhiên để làm rừng trồng. 4. Before MA, QPFL conducted EIA including HCV attributes in plantation areas and also have taken</p>

	<p>stakeholder consultation process in accordance with the FSC requirements. As a result, there were no HCVs inside plantation areas.</p> <p>Trước MA, QPFL đã thực hiện EIA bao gồm HCV tại các khu vực rừng trồng và cả các bên có liên quan xem có đáp ứng các yêu cầu của FSC. Kết quả, không có bất kỳ rừng có giá trị bảo tồn cao nào trong khu vực rừng trồng</p> <p>5.QPFL managers regularly conduct site inspection including HCVs attributes before forest operation since MA. Up to now, QPFL managers do not find HCVs in the plantation areas./ Đến nay các nhà quản lý của QPFL không tìm thấy bất kỳ rừng có giá trị bảo tồn cao dung để làm rừng trồng</p>
<p>Criterion 9.2 Consultation process</p> <p>Tiêu chuẩn 9.2 Quy trình tham vấn</p>	
<p>Strengths Điểm mạnh</p>	<p>None Không có</p>
<p>Weaknesses Điểm yếu</p>	<p>None Không có</p>
<p>Compliance Sự phù hợp</p>	<p>N/A Không áp dụng</p>
<p>Criterion 9.3 Measures to maintain and enhance high conservation value attributes</p> <p>Tiêu chuẩn 9.3 Các biện pháp để duy trì và nâng cao các yếu tố có giá trị bảo tồn cao</p>	
<p>Strengths Điểm mạnh</p>	<p>None Không có</p>
<p>Weaknesses Điểm yếu</p>	<p>None Không có</p>
<p>Compliance Sự phù hợp</p>	<p>N/A Không áp dụng</p>
<p>Criterion 9.4 Monitoring to assess effectiveness</p> <p>Tiêu chuẩn 9.4 Giám sát để đánh giá hiệu quả</p>	
<p>Strengths Điểm mạnh</p>	<p>None Không có</p>
<p>Weaknesses Điểm yếu</p>	<p>None Không có</p>
<p>Compliance Sự phù hợp</p>	<p>N/A Không áp dụng</p>
<p>PRINCIPLE 10: PLANTATIONS</p> <p>NGUYÊN TẮC 10 RỪNG TRỒNG</p>	
<p>Criterion 10.1 Statement of objectives in the management plan</p> <p>Tiêu chuẩn 10.1 Nêu các mục tiêu trong kế hoạch quản lý</p>	
<p>Strengths Điểm mạnh</p>	<p>None Không có</p>
<p>Weaknesses</p>	<p>None Không có</p>

Điểm yếu	
Compliance Sự phù hợp	<p>1. Current forest plantation operation and production of wood chip and log for wooden furniture of QPFL have clearly demonstrated the objectives of the Forest management plan of QPFL.</p> <p>Hoạt động trồng rừng hiện tại và sản xuất gỗ dăm và gỗ súc phục vụ làm đồ nội thất bằng gỗ của QPFL đã chứng minh rõ các mục tiêu quả kế hoạch quản lí rừng của QPFL.</p> <p>2. Achievement of the set objectives was demonstrated by annual monitoring report for forest management from various monitoring system verified at principle 8.</p> <p>Việc đạt được các mục tiêu đã đề ra đã được chứng minh bằng báo cáo giám sát hàng năm về công tác quản lí rừng từ hệ thống giám sát khác nhau xác minh trong nguyên tắc 8.</p>
Criterion 10.2 Plantation design and layout	
Tiêu chuẩn 10.2 Thiết kế và sơ đồ rừng trồng	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. The maps available at QPFL have clearly showed different area of their plantation; however there is not any natural forest or landscape inside their plantation.</p> <p><i>Bản đồ hiện có tại QPFL đã chỉ rõ được các khu vực trồng rừng khác nhau; không có 1 khu rừng tự nhiên hay vườn cây cảnh trong khu vực trồng rừng</i></p> <p>2. QPFL plantation planting is in line with the 5 million ha reforestation strategy of Vietnam government</p> <p><i>Kế hoạch QPFL phù hợp với chiến lược trồng rừng 5 triệu ha của chính phủ Việt Nam</i></p>
Criterion 10.3 Diversity in composition	
Tiêu chuẩn 10.3 Tính đa dạng về thành phần	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	<p>Higher than 80%% of the FMU is taken up by a single tree species of acacia and less than 20% of the plantation of the plantation consists of mixed-species crops. (Minor CAR# 02 was raised.)</p> <p><i>nhiều hơn 80% các FMUs sử dụng giống cây Acacia và ít hơn 20% các rừng trồng có dùng các giống cây hỗn hợp. (CAR nhỏ # 02 đã được nêu tại RA)</i></p>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. Currently, QPFL is only planting 2 species (Acacia and Eucalyptus) at 9,777.06 ha for wood chip and log for wooden furniture production purpose.</p> <p><i>Hiện nay, QPFL chỉ trồng 2 loại cây (Acacia và Eucalyptus) khoảng 9777.06 ha, tất cả đều dành cho mục đích sản xuất gỗ dăm.</i></p> <p>2. QPFL is applying clear cutting for their plantation, but forest area in the critical area for soil erosion are excluded from harvesting. This was observed in-field. The guidelines developed by QPFL clearly stated concerns regarding potential environmental impacts.</p> <p>QPFL đang tiến hành chặt rừng trồng nhưng diện tích rừng tại khu vực trọng yếu về xói lở đất không khai thác. Điều này có thể quan sát ngoài thực địa. Các hướng dẫn soạn bởi QPFL nêu rõ các mối quan tâm về các tác động môi trường tiềm năng.</p> <p>3. List of forest classification issued by the government and map system are filed in their office.</p> <p><i>Văn phòng có lưu Danh sách Phân loại Rừng do nhà nước phát hành và hệ thống bản đồ</i></p> <p>4. The approved plantation design is available in the office.</p> <p><i>Văn phòng có lưu bản thiết kế hợp lệ của vùng trồng rừng</i></p> <p>[SA01] follow up Minor CAR# 02 Giám sát lần 1-theo dõi điểm không phù hợp số 2</p> <p>AD33-VN-04 was reviewed and revised on Aug.-03, 2011 and AD33-VN-05 was used at SA01./ AD33-VN-04 đã xem xét và đã hiệu chỉnh vào 3/8/2011 và AD33-VN-05 đã áp dụng cho lần giám sát 01</p> <p>This indicator (VN105.5.3) was reviewed and deleted in the AD33-VN-05 because this indication was deleted in the latest FSC Draft National Standard for Vietnam. (closed-out)/ Chỉ mục VN10.5.5.3 đã được xem xét và xóa bỏ khỏi AD33-VN-05 vì chỉ mục này đã được loại bỏ khỏi bản tiêu chuẩn nhập của FSC áp dụng tại Việt</p>

	Nam (Đóng điểm này)
Criterion 10.4 Species selection	
Tiêu chuẩn 10.4 Lựa chọn các loài	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. Species planted by QPFL have been tried by province in the past (Acacia and Eucalyptus) <i>Giống do QPFL trồng đã được chính quyền địa phương thử nghiệm trước đây (Acacia và Eucalyptus)</i></p> <p>2. Information on nursery controlled by PISCO and Cutting Center is available for checking. <i>Thông tin về vườn ươm kiểm soát bởi PISCO luôn có sẵn để phục vụ công tác kiểm tra.</i></p>
Criterion 10.5 Restoration of natural forest	
Tiêu chuẩn 10.5 Khôi phục rừng tự nhiên	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. All their plantation are created on bare land. However, QPFL protects streamside buffer zones and green belts during forest operation in the plantation area. <i>Tất cả khu trồng trọt đều nằm trên đất trống. QPFL lập vùng đệm sống và vành đai xanh sau khi đồn gỗ nằm trong khu trồng trọt</i></p> <p>2. Furthermore, QPFL have protected 200ha in An Nhon and Tuy Phuoc District for long term purpose of environment protection since 2009. QPFL có kế hoạch bảo vệ 200 ha tại An Nhon và Tuy Phước trong thời gian dài kể từ năm 2009.</p>
Criterion 10.6 Impacts on soil and water	
Tiêu chuẩn 10.6 Tác động đến đất và nước	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. Soil types of the scope forests are identified and documented in the associated documents of the forest management plan. /Thông tin về khảo sát điều kiện đất được một tổ chức của tỉnh tiến hành có lưu hồ sơ trong văn phòng.</p> <p>2. QPFL will be planting only acacia from now on due to the more suitability of it for soil condition and for production of wood chip and wooden furniture. <i>QPFL sẽ trồng keo dựa trên sự phù hợp với điều kiện đất và sản xuất nguyên liệu thô gỗ dăm.</i></p> <p>3. QPFL protects water streams and streamside buffer zones during forest operation. <i>QPFL bảo vệ sông suối và vùng đệm các con suối trong quá trình hoạt động.</i></p>
Criterion 10.7 Pests and diseases	
Tiêu chuẩn 10.7 Vật phá hoại và dịch bệnh	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>

Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. No serious pests and diseases have been reported in recent years <i>Không thấy báo cáo về dịch hại và bệnh tật trong đợt đánh giá chính thức</i></p> <p>2. However, 470ha of plantains was damaged by typhoon in November, 2009, two small causeless mountain fires 0.2 ha , 15.8ha was damaged by drought , and small illegal cutting 9 trees by local people were confirmed by report for damages by fire , illegal cutting , disasters. <i>Tuy nhiên, 470 ha rừng trồng bị thiệt hại do bão tháng 11 năm 2009, hai trận cháy nhỏ trên núi không rõ lí do: 0.2ha, 15,8ha thiệt hại do khô hạn và bị người dân địa phương chặt 9 cây bất hợp pháp đã được xác nhận trong báo cáo thiệt hại do lửa, chặt trộm và thảm họa.</i></p>
Criterion 10.8 Monitoring of impacts, species testing and tenure rights	
Tiêu chuẩn 10.8 Giám sát tác động, thử nghiệm các loài và quyền sở hữu	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>1. QPFL has developed guideline and procedures for control and preventing any on-site impacts as well as regular monitoring activities by staff. <i>QPFL phát triển bản hướng dẫn và thủ tục kiểm soát và ngăn ngừa mọi tác động tại chỗ, và cử nhân viên theo dõi định kỳ mọi hoạt động trong rừng</i></p> <p>2. No other exotic and invasives are used in QPFL plantation. <i>Không dùng giống loài lạ và giống phá hại trong rừng QPFL trồng</i></p> <p>3. There have been no serious issues raised in terms of impacts from operations. QPFL has system to process requests and comments in a constructive manner. <i>Không có các vấn đề nghiêm trọng phát sinh liên quan đến các hoạt động, QPFL có hệ thống xử lí các yêu cầu và nhận xét trên tinh thần xây dựng.</i></p>
Criterion 10.9 Plantations established in areas converted from natural forests after November 1994	
Tiêu chuẩn 10.9 Rừng trồng được trồng trong các khu vực chuyển từ rừng tự nhiên sau tháng 11 năm 1994	
Strengths Điểm mạnh	None <i>Không có</i>
Weaknesses Điểm yếu	None <i>Không có</i>
Compliance Sự phù hợp	<p>The plantation of QPFL has been created since 1995 on barren land in terms of a government lease. all relevant documents are available. <i>Rừng do QPFL trồng từ 1995 trên vùng đất trống thuê từ chính quyền, mọi hồ sơ liên hệ đều có sẵn.</i></p>

9. CERTIFICATION DECISION / QUYẾT ĐỊNH CHỨNG NHẬN

SGS considers that QPFL's forest management of plantations in the Binh Dinh Province of Vietnam can be certified as:

SGS nhận thấy công tác Quản lý Rừng của QPFL đối với các khu rừng trồng tại tỉnh Bình Định, Việt Nam có thể được chứng nhận:

- i. There are no outstanding Major Corrective Action Requests
Không có Yêu cầu Hành động Khắc phục (CAR) Lớn nào đáng chú ý

- ii. The outstanding Minor Corrective Action Requests do not preclude certification, but QPFL is required to take the agreed actions before the first surveillance visit. These will be verified by SGS QUALIFOR at the first surveillance to be carried out about 6 months from the date of the issuance of the certificate. If satisfactory actions have been taken, the CARs will be 'closed out'; otherwise, Minor CARs will be raised to Major CARs.

Yêu cầu Hành động Khắc phục Nhỏ đáng chú ý không phủ định việc chứng nhận, nhưng yêu cầu QPFL thực hiện các hoạt động đã thỏa thuận trước đợt giám định thứ nhất. SGS Qualifor sẽ kiểm chứng việc này trong đợt giám định thứ nhất 6 tháng từ ngày cấp chứng chỉ. Các CAR sẽ được "đóng" nếu được thỏa mãn bằng hành động, bằng không, CAR Nhỏ sẽ trở thành CAR Lớn.

- iii. The management system, if implemented as described, is capable of ensuring that all of the requirements of the applicable standard(s) are met over the whole forest area covered by the scope of the evaluation;

Hệ thống quản lý, nếu được thực hiện như mô tả, có khả năng đảm bảo tuân thủ tất cả yêu cầu của (các) tiêu chuẩn đang áp dụng, trên toàn bộ vùng rừng trồng trong phạm vi đánh giá.

10. MAINTENANCE OF CERTIFICATION / DUY TRÌ GIẤY CHỨNG NHẬN

During the surveillance evaluation, it is assessed if there is continuing compliance with the requirements of the Qualifor Programme. Any areas of non-conformance with the QUALIFOR Programme are raised as one of two types of Corrective Action Request (CAR):

Trong quá trình đánh giá giám sát, tiến hành đánh giá xem liệu có tiếp tục phù hợp với các yêu cầu của Chương trình Qualifor hay không. Bất kỳ khu vực nào không phù hợp với Chương trình QUALIFOR phát sinh thì phải thực hiện một trong hai loại Yêu cầu hành động chỉnh sửa (CAR):

01. **Major CARs** - which must be addressed and closed out urgently with an agreed short time frame since the organisation is already a QUALIFOR certified organisation. Failure to close out within the agreed time frame can lead to suspension of the certificate.

CAR lớn: phải được giải quyết và giải quyết dứt điểm ngay lập tức với khung thời gian ngắn hạn đã thỏa thuận kể từ khi tổ chức là một tổ chức đã được chứng nhận QUALIFOR. Không giải quyết dứt điểm trong khung thời gian đã định có thể dẫn đến việc đình chỉ giấy chứng nhận.

02. **Minor CARs** - which must be addressed within an agreed time frame, and will normally be checked at the next surveillance visit

CAR nhỏ: phải được giải quyết trong khung thời gian đã định và thường được kiểm tra tại đợt giám sát đánh giá tiếp theo.

The full record of CARs raised over the certification period is listed under section 11 below.

Toàn bộ hồ sơ CAR phát sinh trong thời gian giấy chứng nhận được liệt kê dưới trong mục 11 dưới đây.

The table below provides a progressive summary of findings for each surveillance. A complete record of observations demonstrating compliance or non-compliance with each criterion of the Forest Stewardship Standard is contained in a separate document that does not form part of the public summary.

Bảng bên dưới cung cấp bảng tóm tắt về những điều phát hiện trong từng đợt đánh giá giám sát. Bộ hồ sơ hoàn chỉnh có các nhận xét cho thấy sự phù hợp hoặc không phù hợp với từng tiêu chuẩn của Tiêu chuẩn quản lý rừng nêu trong một tài liệu riêng không phải là một phần của bảng tóm tắt công khai.

RE-EVALUATION - ĐÁNH GIÁ LẠI	
Issues that were hard to assess Các vấn đề khó đánh giá	There were no issues that were hard to assess. Không có vấn đề nào khó đánh giá.
Number of CARs raised Số CAR phát sinh	0 New Major CARs and 2 Minor CARs were raised. Không có CAR lớn, mới và 2 có CARs nhỏ phát sinh.
SURVEILLANCE 1 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT	
Issues that were hard to assess Các vấn đề khó đánh giá	There were no issues that were hard to assess. Không có vấn đề nào khó đánh giá.
Number of CARs closed Số CAR mới đã giải quyết	2 Outstanding CARs were closed. 2 CAR còn tồn tại đã được giải quyết.
Nr of CARs remaining open Số CAR mới chưa giải quyết	0 Outstanding CARs from previous evaluations were not closed. 0 CAR còn tồn tại từ các đánh giá trước chưa giải quyết xong.
Nr of New CARs raised	0 New Major CARs and 0 Minor CARs were raised.

Số CAR mới phát sinh	CAR lớn mới và CAR nhỏ phát sinh.
Certification recommendation Kiến nghị chứng nhận	<p>The forest management of the forests of QPFL remains certified as:</p> <p>Quản lí rừng của các khu rừng vẫn được chứng nhận bởi vì:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ The management system is capable of ensuring that all of the requirements of the applicable standard(s) are met over the whole forest area covered by the scope of the evaluation; and <p>Hệ thống quản lí đủ khả năng bảo đảm rằng tất cả các yêu cầu của các tiêu chuẩn áp dụng đáp ứng toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi đánh giá; và</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ The certificate holder has demonstrated, subject to the specified corrective actions, that the described system of management is being implemented consistently over the whole forest area covered by the scope of the certificate. <p>Người giữ giấy chứng nhận chứng minh phù hợp với các hành động chỉnh sửa cụ thể, rằng hệ thống quản lí đã miêu tả đang được thực hiện phù hợp với diện tích toàn bộ khu rừng thuộc phạm vi của giấy chứng nhận.</p>
SURVEILLANCE 2 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT	
Issues that were hard to assess Các vấn đề khó đánh giá	
Number of CARs closed Số CAR mới đã giải quyết	
Nr of CARs remaining open Số CAR mới chưa giải quyết	
Nr of New CARs raised Số CAR mới phát sinh	
Certification recommendation Kiến nghị chứng nhận	
SURVEILLANCE 3 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT	
Issues that were hard to assess Các vấn đề khó đánh giá	
Number of CARs closed Số CAR mới đã giải quyết	
Nr of CARs remaining open Số CAR mới chưa giải quyết	
Nr of New CARs raised Số CAR mới phát sinh	
Certification recommendation Kiến nghị chứng nhận	
ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT SURVEILLANCE 4	
Issues that were hard to assess Các vấn đề khó đánh giá	
Number of CARs closed Số CAR mới đã giải quyết	
Nr of CARs remaining open Số CAR mới chưa giải quyết	
Nr of New CARs raised	

Số CAR mới phát sinh	
Certification recommendation	
Kiến nghị chứng nhận	

11. **RECORD OF CORRECTIVE ACTION REQUESTS (CARS) /
HỒ SƠ YÊU CẦU HÀNH ĐỘNG KHẮC PHỤC**

CAR #	Indicator	CAR Detail					
		Date Recorded>	4 Aug 2010	Due Date>	Next SA	Date Closed>	4 Aug 2011
01	VN 5,5,4	Non-Conformance:					
		QPFL does not have any plan to extend business for non-wood products. QPFL không có kế hoạch mở rộng kinh doanh cho các sản phẩm không làm từ gỗ					
		Objective Evidence:					
		QPFL manager explained QPFL has not yet had a plan to extend business for non-wood products. Audit team can not confirm any plan at the document check. Các nhà quản lý QPFL giải thích rằng họ chưa có kế hoạch mở rộng kinh doanh cho các sản phẩm không làm từ gỗ. Nhóm đánh giá không thể khẳng định bất cứ kế hoạch nào được văn bản hóa					
		Close-out evidence:					
02	VN 10.3.3	AD33-VN-04 was reviewed and revised on Aug.-03, 2011 and new AD33-VN-05 was used at SA01. This indicator(VN5.5.4 under AD33-VN-04 →VN5.4.3 under AD33-VN-05) was reviewed and revised as follows; Forest owner should have a plan to expand non-timber forest products processing and marketing and other rural industries. QPFL manager explained QPFL has not yet had a plan to extend business for non-wood products. However, QPFL opens their plantation area to local residents who enter the forests for small scale collection of mushrooms, honey, firewood and provide grazing land where appropriate. There is a small commercial production of honey by local residents. (Closed-out)/ AD33-VN-04 đã xem xét và đã hiệu chỉnh vào 3/8/2011 và AD33-VN-05 đã áp dụng cho lần giám sát 01. Tại chỉ mục VN5.5.4 của AD33-VN-04 và VN5.4.3 của AD33-VN-05 đã được xem xét & hiệu chỉnh như sau: Các chủ rừng phải có kế hoạch để mở rộng chế biến các sản phẩm không phải từ gỗ và tiếp thị chúng. Nhà quản lý QPFL giải thích rằng QPFL vẫn chưa có kế hoạch mở rộng chế biến các sản phẩm không phải từ gỗ. Tuy nhiên, QPFL mở rộng khu vực trồng đến gần các khu vực dân cư nơi những người dân địa phương có thể xâm nhập vào thu gom nấm, mật ong, thu gom củi về để đốt và cung cấp khu vực chăn nuôi gia súc hợp lý. Có 1 số ít mật ong được kinh doanh thương mại. Đón điểm này.					
		Non-Conformance:					
		Higher than 80% of the FMU is taken up by a single tree species of acacia and less than 20% of the plantation of the plantation consists of mixed-species crops. Nhiều hơn 80% các FMUs sử dụng giống cây Acacia và ít hơn 20% các rừng trồng có dùng các giống cây hỗn hợp.					
		Objective Evidence:					

CAR #	Indicator	CAR Detail
		<p>Inside FMU, QPFL is planting 2 species (Acacia and Eucalyptus) at 9,777 ha in total. Acacia is about 9,300 ha (95%) in total and Eucalyptus is about 500ha (5%) in total.</p> <p>Acacia as a single tree species planted in the FMU in total is higher than 80%. Meanwhile, less than 20% of the plantation consists of mixed-species crops were confirmed through interview with QPFL managers./</p> <p>Tại các FMU, QPFL đang trồng 2 giống cây là Keo và Bạch Đàn với tổng số 9777 hecta</p> <p>Keo chiếm 9300 hecta (95%) và Bạch Đàn chiếm 500 ha (5%).</p> <p>Keo hiện là giống cây trồng chủ yếu tại các FMU với hơn 80%. Điều này đồng nghĩa ít hơn 20% các giống cây hỗn hợp trồng tại các rừng trồng, điều này đã được xác nhận bởi các nhà quản lý QPFL</p>
		<p>Close-out evidence:</p> <p>AD33-VN-04 was reviewed and revised on Aug.-03, 2011 and AD33-VN-05 was used at SA01./</p> <p>This indicator (VN10.3.3 under AD33-VN-04) was reviewed and deleted in the AD33-VN-05 because this indication was deleted in the latest FSC Draft National Standard for Vietnam. Due to the elimination of the indicator, non-compliance has automatically closed-out. (closed-out) /</p> <p>AD33-VN-04 đã xem xét và đã hiệu chỉnh vào 3/8/2011 và AD33-VN-05 đã áp dụng cho lần giám sát 01</p> <p>Chỉ mục VN10.5.5.3 đã được xem xét và xóa bỏ khỏi AD33-VN-05 vì chỉ mục này đã được loại bỏ khỏi bản tiêu chuẩn nhập của FSC áp dụng tại Việt Nam (Đóng điểm này)</p>

12. RECORD OF OBSERVATIONS / NHẬN XÉT

SA4 01	3.3.1	Date Recorded> <i>Ngày</i>	17 Sep 2009	Date Closed> <i>Ngày giải quyết</i>	4 Aug 2010
		Observation: <i>Nhận xét:</i>			
		<p>QPFL should develop more clear guideline for protecting tombs in the scope and mark them on the map.</p> <p>QPFL nên phát triển hướng dẫn rõ hơn về bảo vệ mồ mã trong phạm vi và đánh dấu trên bản đồ</p>			
		<p>Follow-up evidence: <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p> <p>QPFL did complete the survey to all of the sites for the tombs. A complete set of maps showing the location and information of the tombs for protection. Meanwile, a clear guideline for protection tombs in the scopw was issued on April-5, 2010 for actual works on sites.</p> <p>QPFL đã hoàn thành việc khảo sát mồ mã tại tất cả các địa điểm. Một bộ đầy đủ các bản đồ cho thấy vị trí và thông tin mồ mã cần bảo vệ. Trong khi đó, bản hướng dẫn rõ ràng về bảo vệ mồ mã đã được ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2010 cho các công việc thực tế ngoài hiện trường.</p> <p>Verified record: Map of Tomb Location (34 tombs) / Guidelines for protection tombs, religious works in protection.</p> <p>Hồ sơ xác minh : bản đồ vị trí mồ mã (34 mồ mã)/hướng dẫn bảo vệ mồ mã và các công trình tôn giao.</p>			
SA4 02	5.1.2	Date Recorded> <i>Ngày</i>	17 Sep 2009	Date Closed> <i>Ngày giải quyết</i>	4 Aug 2010
		Observation: <i>Nhận xét:</i>			

		<p>QPFL developed summary of budget allocated into economic, environmental and social items, however QPFL should reconsider allocation for environment aspects.</p> <p>QPFL đã phát triển ngân sách tóm tắt chỉ định cho các thành phần kinh tế, môi trường và xã hội, tuy nhiên QPFL nên xem xét lại sự chỉ định cho các mặt về môi trường</p>			
		<p>Follow-up evidence: <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
		<p>QPFL had allocated a total budget of about USD6,000 for the contribution of social and environmental development of the local.</p> <p>QPFL đã phân bổ tổng ngân sách khoảng 6.000 đôla góp phần phát triển môi trường và xã hội tại địa phương.</p> <p>Verified record: Cash Flow 2009 Estimate 2010 Plan Hồ sơ xác minh: Lưu chuyển tiền tệ 2009 và kế hoạch dự toán 2010</p>			
SA4 03	8.1.1	Date Recorded> <i>Ngày</i>	17 Sep 2009	Date Closed> <i>Ngày giải quyết</i>	4 Aug 2010
		<p>Observation: <i>Nhận xét:</i></p>			
		<p>QPFL inspects forest operation planned sites before operation, however QPFL should set up more clear monitoring procedure to conduct forest operation more effectively and adequately.</p> <p>QPFL kiểm tra các địa điểm được lập kế hoạch cho hoạt động rừng trước khi vận hành, tuy nhiên, QPFL nên xây dựng quy trình giám sát rõ ràng hơn để hướng dẫn hoạt động rừng hiệu quả và thỏa đáng hơn.</p>			
		<p>Follow-up evidence: <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
		<p>QPFL set up a clear guideline and implemented the site assessment to the sites prior to major operation.</p> <p>QPFL đã xây dựng bộ hướng dẫn và đã thực hiện đánh giá hiện trường trước khi thực hiện các hoạt động lớn.</p> <p>Verified record: Site Investigation file , Site Investigation before harvesting operation (Jan-6, 2010) Hồ sơ xác minh: tài liệu điều tra hiện trường, điều tra hiện trường trước khi tiến hành khai thác (ngày 6 tháng 1 năm 2010).</p>			
SA4. 04	6.5.1	Date Recorded> <i>Ngày</i>	17 Sep 2009	Date Closed> <i>Ngày giải quyết</i>	4 Aug 2010
		<p>Observation: <i>Nhận xét:</i></p>			
		<p>QPFL should contact some technical expert such as expert of the forest research institute to improve current road construction and maintenance technique.</p> <p>QPFL nên liên lạc với chuyên viên kỹ thuật như chuyên gia của viện nghiên cứu rừng để nâng cao việc xây dựng đường xá và kỹ thuật bảo hành hiện tại.</p>			
		<p>Follow-up evidence: <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			

		<p>QPFL has contacted with RCFEE(Reserch Centre for Forest Ecology and Environment) to have the consutancy services to improve the management of opration includingg construction and mentainace technique of QPFL from May-12 to May-16,2010</p> <p>QPFL đã liên hệ với RCFEE (Trung tâm nghiên cứu Môi trường và Sinh thái rừng) để được tư vấn về cách nâng cao công tác quản lí hoạt động bao gồm kỹ thuật xây dựng và duy trì QPFL từ ngày 12 đến ngày 16 tháng 5 năm 2010.</p> <p>Verified record: Mission Report on Development of Environmental Impacts Management for QPFL</p> <p>Hồ sơ xác minh: Báo cáo của Đoàn công tác về phát triển hệ thống quản lí tác động môi trường cho QPFL.</p>			
SA4. 05	8.1.3.	Date Recorded-> Ngày	17 Sep 2009	Date Closed-> Ngày giải quyết	4 Aug 2010
		Observation: Nhận xét:			
		<p>QPFL should paint corner trees to identify monitoring sites easily and determine how to use monitoring data before setting them.</p> <p>QPFL nên sơn gốc cây để phân biệt địa điểm giám sát dễ dàng và xác định các sử dụng các dữ liệu giám sát trước khi bố trí.</p>			
		Follow-up evidence: Chứng cứ trong quá trình theo dõi:			
		<p>QPFL did produce the procedured of sample plots monitoring. Auditor confirmed at the monitoring site that a corner tree is marked with red paint and tape.</p> <p>Verified record: Guidelines for Measuring Standing Stock and Tree Growth (April-5, 2010)</p> <p>QPFL đã xây dựng thủ tục giám sát các ô mẫu. Cán bộ đánh giá xác nhận tại khu vực giám sát rằng cây ở các khu vực góc của ô mẫu được sơn đỏ và có buộc dải băng.</p> <p>Hồ sơ xác minh: hướng dẫn đo gốc cây đứng và sự phát triển của cây (ngày 5 tháng 4 năm 2010).</p>			
SA4. 06	8.3.3.	Date Recorded-> Ngày	17 Sep 2009	Date Closed-> Ngày giải quyết	4 Aug 2010
		Observation: Nhận xét:			
		<p>QPFL should describe correct certification number and FSC Pure on sales invoice to furniture companies.</p> <p>QPFL nên mô tả số giấy chứng nhận chính xác và chứng nhận FSC trong hóa đơn bán hàng cho các công ty hàng gỗ</p>			
		Follow-up evidence: Chứng cứ trong quá trình theo dõi:			
		<p>QPFL described correct certification number and FSC pure on the official invoice to funiture companies.</p> <p>Verified record: sales invoice(Tiuong Dinh June-21, 2010 invoice no.; 0017972)</p> <p>QPFL đã mô tả số giấy chứng nhận chính xác và FSC có hoá đơn chính thức cho các công ty nội thất.</p> <p>Hồ sơ xác minh: hoá đơn bán (Tiuong Dinh ngày 21 tháng 6 năm 2010, hoá đơn số; 0017972)</p>			
RA 01	5.3.1	Date Recorded-> Ngày	4 Aug 2010	Date Closed-> Ngày giải quyết	4 Aug 2011
		Observation: Nhận xét:			

		<p>QPFL should define location of temporary timber stock yard alongside operational road more clearly considering operating effectiveness</p> <p>QPFL nên xác định vị trí bãi gỗ tạm thời dọc theo con đường vận chuyển rõ hơn có xem xét yếu tố hiệu quả hoạt động.</p>			
		<p>Follow-up evidence: <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
		<p>QPFL developed a clear guideline for temporary log yard on harvesting sites dated April-5, 2011 considering working efficiency of forest team./ QPFL đã cải tiến việc hướng dẫn rõ ràng cho các khu vực tạm thời của bãi gỗ trong khai thác vào ngày 05/04/2011 để đánh giá tình hiệu quả của đội trồng rừng</p>			
RA 02	6.5.1	<p>Date Recorded> <i>Ngày</i></p>	4 Aug 2010	<p>Date Closed> <i>Ngày giải quyết</i></p>	4 Aug 2011
		<p>Observation: <i>Nhận xét:</i></p>			
		<p>QPFL should define operational road design more clearly at the point of crossing permanent and seasonable streams at harvesting sites in the relevant guideline.</p> <p>QPFL nên xác định thiết kế đường hoạt động rõ hơn tại điểm giao giữa các con suối có nước chảy quanh năm và theo mùa tại các khu vực thu hoạch trong bản hướng dẫn có liên quan.</p>			
		<p>Follow-up evidence: <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
		<p>QPFL developed a clear guideline on setting up the cross section at streamlines on harvesting sites dated April-5, 2011./</p> <p>QPFL đã cải tiến việc hướng dẫn rõ ràng cho thiết lập các đường cắt ngang các dòng chảy trong quá trình khai thác vào ngày 5/4/2011</p>			
RA 03	6.5.2	<p>Date Recorded> <i>Ngày</i></p>	4 Aug 2010	<p>Date Closed> <i>Ngày giải quyết</i></p>	4 Aug 2011
		<p>Observation: <i>Nhận xét:</i></p>			
		<p>QPFL should review the definition of steep slope and operation procedure on steep slopes.</p> <p>QPFL nên xem lại định nghĩa độ dốc và quy trình hoạt động của các mái dốc.</p>			
		<p>Follow-up evidence: <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			
		<p>QPFL reviewed using operation maps and forest accident records. QPFL confirmed they follow the current procedure considering no forest accidents on steep slopes since main assessment was conducted in 2005./ QPFL đã xem xét việc sử dụng các bản đồ trong quá trình khai thác và lưu trữ các hồ sơ về tai nạn trong quá trình trồng & khai thác. QPFL xác nhận họ tuân thủ các qui trình hiện tại nhằm giảm thiểu tai nạn có thể xảy ra cho các khu đồi dốc kể từ năm 2005.</p>			
RA 04	4.2.5	<p>Date Recorded> <i>Ngày</i></p>	4 Aug 2010	<p>Date Closed> <i>Ngày giải quyết</i></p>	4 Aug 2011
		<p>Observation: <i>Nhận xét:</i></p>			
		<p>QPFL is trying to provide drug list to contractors for preparation of adequate first aid kit.</p> <p>Its implementation will be confirmed at the next surveillance audit.</p> <p>QPFL cố gắng cung cấp đầy đủ danh mục các loại thuốc cho các nhà thầu trong bộ sơ cấp cứu. Việc thực hiện này sẽ được xác định cho lần audit kỳ tới.</p>			
		<p>Follow-up evidence: <i>Chứng cứ trong quá trình theo dõi:</i></p>			

		<p>QPFL provided drug list to relevant contractors.</p> <p>Verified record: site daily monitoring report at An Hao My and Lang Cat operated by PISCO (JUN-7/8, JUL-26, 2011) /</p> <p>QPFL đã cung cấp đầy đủ danh mục các loại thuốc cho các nhà thầu phụ liên quan Kiểm tra hồ sơ theo dõi hiện trường tại An Hao My và Lang Cat của nhà thầu PISICO (ngày 7 & 8 tháng 6 năm 2011 và 26/07/2011)</p>			
RA 05	6.5.4	Date Recorded> Ngày	4 Aug 2010	Date Closed> Ngày giải quyết	4 Aug 2011
Observation: Nhận xét:					
<p>QPFL should prepare more adequate oil spill kits to avoid oil spillage on soil. / QPFL nên chuẩn bị đầy đủ bộ chống tràn dầu để tránh rò rỉ dầu vào trong đất</p>					
Follow-up evidence: Chứng cứ trong quá trình theo dõi:					
<p>QPFL prepared more adequate oil spill kits including oil tray./ QPFL đã chuẩn bị đầy đủ các đồ thu gom tránh việc tràn đổ dầu như các khay.</p>					
RA 06	7.1.10	Date Recorded> Ngày	4 Aug 2010	Date Closed> Ngày giải quyết	4 Aug 2011
Observation: Nhận xét:					
<p>QPFL develops several maps for harvesting. Meanwhile, QPFL is trying to incorporate all information such as operational road, stream line, watercourse buffer zone, and steep slopes to be excluded from harvesting into forest operation maps. Its implementation will be confirmed at the next surveillance audit./</p> <p>QPFL phát triển thêm các bản đồ khai thác. Đồng nghĩa với việc QPFL cố gắng thu thập tất cả các thông tin về các tuyến đường khai thác, các dòng suối, vùng nước ở khu vực giáp ranh và các khu vực dốc nhằm để loại trừ trên bản đồ khai thác. Điều này sẽ được kiểm tra lại trong lần đánh giá giám sát kỳ tới.</p>					
Follow-up evidence: Chứng cứ trong quá trình theo dõi:					
<p>QPFL incorporated all information such as operational road, stream line, watercourse buffer zone, and steep slopes to be excluded from harvesting into forest operation maps</p> <p>Verified record: CAT TAI commune map 1/10,000/</p> <p>QPFL đã thu thập tất cả các thông tin của các con đường, các con suối, các dòng chảy của vùng đệm và các đồi dốc nhằm mô tả cụ thể vào trong bản đồ trong quá trình khai thác</p> <p>Đã kiểm tra hồ sơ bản đồ tại xã CAT TAI theo tỷ lệ 1/10000</p>					
.SA01 07	5.1.1	Date Recorded> Ngày	4 Aug 2011	Date Closed> Ngày giải quyết	Next audit
Observation: Nhận xét:					
<p>QPFL is developing comparison table with estimated volume and actual volume of harvesting logs for DBH +10cm, +15cm, and pulp use for considering economics in more details. Its implementation will be confirmed at the next surveillance./</p> <p>QPFL đã cải tiến bảng thống kê so sánh sản lượng dự kiến & sản lượng thực tế khai thác gỗ tròn cho DBH + 10cm + 15cm và gỗ dùng làm cho ngành giấy. Điều này sẽ được kiểm chứng vào kỳ giám sát kế tiếp.</p>					

		Follow-up evidence: Chứng cứ trong quá trình theo dõi:			
.SA01 08	8.3.3	Date Recorded> <i>Ngày</i>	4 Aug 2011	Date Closed> <i>Ngày giải quyết</i>	Next audit
		Observation: Nhận xét:			
		QPFL is going to change from FSC pure to FSC100% in addition to current FSC certification number on the sales invoice. Its implementation will be confirmed at the next surveillance./ QPFL cần phải chuyển đổi thuật ngữ FSC pue thanh FSC 100% vào các hóa đơn bán hàng, sẽ xác nhận điểm này vào kỳ giám sát kế tiếp.			
		Follow-up evidence: Chứng cứ trong quá trình theo dõi:			
.SA01 09	8.3.5	Date Recorded> <i>Ngày</i>	4 Aug 2011	Date Closed> <i>Ngày giải quyết</i>	Next audit
		Observation: Nhận xét:			
		QPFL is aware of new FSC Trademark standard. The company is changing to use new FSC Trademark. Its implementation will be confirmed at the next surveillance./ QPFL cập nhật thông tin về tiêu chuẩn mới cho nhãn FSC, công ty cần phải cập nhật việc sử dụng các nhãn FSC mới này, , sẽ xác nhận điểm này vào kỳ giám sát kế tiếp.			
		Follow-up evidence: Chứng cứ trong quá trình theo dõi:			

13.

RECORD OF STAKEHOLDER COMMENTS AND INTERVIEWS / GHI NHẬN Ý KIẾN VÀ PHÒNG VẤN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Nr Stt	Comment / Ý kiến	Response / Phản hồi
Renewal Audit / Đánh giá mới		
01	<p>Stakeholder comments by letter; ý kiến của bên liên quan bằng thư</p> <p>Director of Div. for forest development of Binh Dinh Province. Giám đốc bộ phận phát triển lâm nghiệp tỉnh Bình Định</p> <p>The intensive harvesting site is rather big caused the soil erosion to local area. QPFL is requested to implement the positive measures to improve the condition. Khu vực khai thác khá lớn gây xói lở đất. Yêu cầu QPFL thực hiện các biện pháp để cải thiện tình trạng này.</p>	<p>The assessment team confirmed; Nhóm đánh giá xác nhận</p> <p>QPFL has introduced the newly proper rotation of harvesting of about 8-10 yeares in order to reduce the impact and in order to enhance the value of forest. QPFL đã giới thiệu chính sách khai thác xoay vòng hợp lí từ 8-10 năm để giảm tác động và nâng cao giá trị khu rừng.</p>

Nr Stt	Comment / Ý kiến	Response / Phản hồi
02	<p>Stakeholder comments by letter; ý kiến của bên liên quan bằng thư</p> <p>Chief of SARD of Phu My district. Trưởng SARD của huyện Phù Mỹ</p> <p>QPFL is suggested to provide about 500,000 to 600,000 Pcs. of seedlings for local people to the mass planting to improve the living standard.</p> <p>Đề xuất QPFL cung cấp từ 500.000 đến 600.000 cây con cho người dân trồng trên quy mô lớn để nâng cao mức sống.</p>	<p>The assessment team confirmed; Nhóm đánh giá xác nhận</p> <p>QPFL has planning to provide a quantity of about 2.0 millions of seedlings to all the districts in Binh Dinh Province. It will be shared among necessary receivers.</p> <p>QPFL có kế hoạch cung cấp khoảng 2.0 triệu cây con cho tất cả các huyện của tỉnh Bình Định. Số cây con này sẽ được chia cho những người nhận tương ứng.</p>
03	<p>Stakeholder comments by letter; Ý kiến của bên liên quan bằng thư</p> <p>Chief of forest ranger of Hoai Nhon district. Trưởng kiểm lâm huyện Hoài Nhơn</p> <p>QPFL is requested to cooperate with people committee of district in transferring the new technology of planting, tending and harvesting.</p> <p>Yêu cầu QPFL phối hợp với UBND huyện để chuyển giao công nghệ mới về trồng, chăm sóc và khai thác.</p> <p>QPFL is requested to support new clones for local people to plant.</p> <p>Yêu cầu QPFL hỗ trợ các dòng vô tính mới cho người dân địa phương trồng.</p> <p>QPFL is requested to implement mix planting.</p> <p>Yêu cầu QPFL thực hiện trồng xen canh.</p> <p>QPFL is requested to consider to replace some portions by native trees not fast growing trees.</p> <p>Yêu cầu QPFL xem xét thay thế một phần bằng cây bản địa không phát triển nhanh.</p>	<p>The assessment team confirmed; Nhóm đánh giá xác nhận</p> <p>QPFL is happy to join in any seminar organized by the stakeholders transfer the current technology of planting, tending and harvesting to the stakeholders.</p> <p>QPFL mong muốn tham gia vào bất kỳ hội thảo nào được các bên có liên quan tổ chức để chuyển giao công nghệ trồng, chăm sóc và thu hoạch cho các bên có liên quan.</p> <p>QPFL currently owns our clones which are not yet resistered wide. Therefore, we could not provide our clones to local people.</p> <p>QPFL đang có các dòng vô tính nhưng chưa được đăng kí trên diện rộng. Vì vậy chúng tôi chưa thể cung cấp các dòng này cho người dân.</p> <p>QPFL did try to plant "NEEM" trees, which is considered as good species to endure drought in our plantaion site. Other native trees are in consideration for the actual implementation.</p> <p>QPFL đã thử trồng cây "NEEM" – được xem là giống tốt chịu hạn trong khu vực rừng trồng của chúng tôi. Chúng tôi cũng đang xem xét các loài cây bản địa khác để trồng ngoài thực địa.</p>
04	<p>Stakeholder comments by letter; ý kiến của bên liên quan bằng thư</p> <p>Chairman of Hoai Nhon district. Chủ tịch huyện Hoài Nhơn</p> <p>QPFL is requested to share the experience of obtaining FSC to other people.</p> <p>Yêu cầu QPFL chia sẻ kinh nghiệm nhận FSC cho người dân khác.</p>	<p>The assessment team confirmed; Nhóm đánh giá xác nhận</p> <p>QPFL is happy to exchange our knowledge and experience with forest enterprise/companies and /or any organization in vietnam whenever we have chance to implement.</p> <p>QPFL sẵn sàng trao đổi thông tin và chia sẻ kinh nghiệm với các lâm trường và/hoặc bất kỳ tổ chức nào tại Việt Nam khi có cơ hội.</p>
05	<p>Stakeholder comments by letter; ý kiến của bên liên quan bằng thư</p> <p>Institute of sustanable forest management of Viet Nam. Viện quản lí rừng bền vững của Việt Nam</p> <p>QPFL is requested to cooperate with forest enterprise/companies; NGO; forestry projects in order to expand the models of QPFL to others.</p> <p>Yêu cầu QPFL phối hợp với các lâm trường; tổ chức phi chính phủ, các dự án lâm nghiệp để mở rộng mô hình QPFL cho các đối tượng khác.</p>	<p>Refere to 04 above. Xem phần 04 ở trên.</p>

Nr Stt	Comment / Ý kiến	Response / Phản hồi
06	<p>Three contractors's interview; phỏng vấn ba nhà thầu</p> <p>They appreciated QPFL provide job opportunity and forest operation technique. They rally want to maintain current relationship with QPFL.</p> <p>Họ đánh giá QPFL tạo cơ hội việc làm và cung cấp kỹ thuật quản lí rừng. Họ cũng mong muốn duy trì mối quan hệ tốt đẹp với QPFL.</p>	<p>The assessment team confirmed; Nhóm đánh giá xác nhận</p> <p>Throuth reviewing of relevant training records as well as interview, QPFL make a lot of efforts to maintain good relationship with them.</p> <p>Qua quá trình xem xét lại các hồ sơ tập huấn có liên quan cũng như các cuộc phỏng vấn, QPFL đã nỗ lực rất lớn để duy trì mối quan hệ tốt đẹp với họ.</p>
07	<p>Chairmanof HOAI SOH COMMUNE's interview; Phỏng vấn chủ tịch xã Hoài Sơn</p> <p>He really appreciated QPFL supports funds to construct bridge destroyed by heavy rain and upgrade some roads used by local residents near certified forests.</p> <p>Ông đánh giá cao việc QPFL đã hỗ trợ vốn xây lại cây cầu đã bị mưa lớn cuốn trôi và nâng cấp một số con đường người dân thường sử dụng gần các khu rừng đã được chứng nhận.</p>	<p>The assessment team confirmed; Nhóm đánh giá xác nhận</p> <p>Throuth reviewing of relevant dcuments as well as interview QPFL maintains excellent relationship with relevant communes.</p> <p>Qua quá trình xem xét lại các hồ sơ có liên quan cũng như qua phỏng vấn, QPFL duy trì mối quan hệ tốt đẹp với các xã có liên quan.</p>
Surveillance 1		
01	<p>Chairman of Canh Hoa Commune's interview; / Phỏng vấn chủ tịch xã Canh Hoa:</p> <p>He has no negative comennts for QPFL's forest managemnt./ Không có bất kỳ điểm nhận xét tiêu cực nào</p> <p>He requests to pay more attention to forest fire protection and increase forest workers' wage./ Ông ta yêu cầu chú ý đến việc phòng chống cháy rừng & tăng thêm thu nhập cho công nhân rừng</p>	<p>Auditor acknowledged the comments./ Chuyên gia đánh giá chấp nhận các nhận xét bên</p>
02	<p>Chief officer of Canh Hoa Commune's interview;/ Phỏng vấn chánh văn phòng xã Canh Hoa</p> <p>He has no negative comennts for QPFL's forest managemnt./ Không có bất kỳ điểm nhận xét tiêu cực nào</p> <p>He requested QPFL to provide safety shoes, helmets, and knapsacks to the commune's forest workers. / Ông ta yêu cầu QPFL cung cấp các giày bảo hộ, nón bảo hộ và ba lô cho các công nhân rừng</p>	<p>Auditor acknowledged and are considering the comments./ Chuyên gia đánh giá chấp nhận và đang xem xét các nhận xét bên</p>
03	<p>Director of sub-contractor's interview/ Phỏng vấn giám đốc nhà thầu phụ:</p> <p>He commented that he appreciates QPFL provide job opportunity and forest operation technique. He hopes to maintain current relationship with QPFL./ Ông ta nhận xét rằng ông ta hài lòng với các điều kiện làm việc với QPFL, hy vọng duy trì mối quan hệ tốt với QPFL như hiện nay</p>	<p>Auditor acknowledged the comments. QPFL also want to maintain good relashinship with relevant sub-contractors./ Chuyên gia đánh giá chấp nhận các nhận xét bên. QPFL cũng muốn duy trì tốt mối quan hệ với các nhà thầu phụ</p>
04	<p>Honey traider's interview/ Phỏng vấn người kinh doanh mật ong</p> <p>She commented that she sold about 100 bottles of honey to Hanoi's buyer. Honey is collected in March and September. She appreciated that QPFL open the forests to honey collectors. / Cô ta nhận xét rằng cô đã bán được khoảng 100 chai mật ong cho các khách hàng ở Hà Nội. Mật ong chỉ thu hoạch được vào tháng 3 & 9. Cô rất hài lòng khi QPFL cho phép khai thác mật ong.</p>	<p>Auditor acknowledged the comments. / Chuyên gia đánh giá chấp nhận các nhận xét bên</p>

Nr Stt	Comment / Ý kiến	Response / Phản hồi
	Surveillance 2	
	Surveillance 3	
	Surveillance 4	

14. RECORD OF COMPLAINTS / GHI NHẬN CÁC PHÀN NÀN

Nr Stt	Detail Chi tiết		
	Complaint: Phàn nàn:	Date Recorded >Ngày ghi nhận	dd MMM yy Ngày Tháng Năm
	None. There were no outstanding complaints raised to SGS Vietnam and QPFL up to the first surveillance in 2011 since the main audit was conducted in 2005. Không. Không có phàn nàn lớn cho đợt đánh giá này được đưa ra cho SGS Việt Nam và cho QPFL tại lần đánh giá giám sát lần 1 trong năm 2011 và kể từ lần đánh giá chính thức vào năm 2005.		
	Objective evidence obtained:		
	Close-out information:	Date Closed >	dd MMM yy

End of Public Summary

Kết thúc bản tóm tắt công khai